

CÔNG TY CỔ PHẦN HÙNG VƯƠNG

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2018



Tháng 12/2018

MỤC LỤC

| Mục | Trang |
|---|-----------|
| THÔNG TIN KHÁI QUÁT | 3 |
| QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN | 4 |
| HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHÍNH | 5 |
| Sản xuất con giống | 5 |
| Nuôi trồng thủy sản | 6 |
| Chế biến cá | 7 |
| Chế biến tôm | 9 |
| Chế biến thức ăn thủy sản | 10 |
| Chế biến thức ăn chăn nuôi | 11 |
| Chăn nuôi | 13 |
| Kho lạnh | 14 |
| Chế biến bột cá | 15 |
| QUY MÔ TẬP ĐOÀN HÙNG VƯƠNG | 16 |
| THỊ TRƯỜNG XUẤT KHẨU | 18 |
| CƠ CẤU BỘ MÁY QUẢN LÝ | 19 |
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 23 |
| Tình hình tài chính | 23 |
| Kế hoạch năm 2019 | 24 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN HỢP NHẤT 2018 | |

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

| | |
|----------------------|--|
| Tên công ty | : Công ty Cổ phần Hùng Vương |
| Tên tiếng nước ngoài | : Hung Vuong Corporation |
| Tên viết tắt | : HV CORP. |
| Vốn điều lệ | : 2.270.391.980.000 đồng |
| Địa chỉ trụ sở chính | : Lô 44, Khu công nghiệp Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang |
| Điện thoại | : (+84) 73 3854 245 - (+84) 73 3854 247 |
| Fax | : (+84) 73 3854 248 |
| Email | : info@hungvuongpanga.com |
| Website | : www.hungvuongpanga.com |
| Mã chứng khoán | : HVG |

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

- Năm 2003 :** Công ty TNHH Hùng Vương (tiền thân của Công ty Cổ phần Hùng Vương) được thành lập và đi vào hoạt động sản xuất tại Khu công nghiệp Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang. Vốn điều lệ ban đầu là 32 tỉ đồng.
- Năm 2007 :** Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 2 năm 2007, với số Vốn điều lệ là 120 tỉ. Đến ngày 24 tháng 12 năm 2007, Vốn điều lệ được nâng lên 420 tỉ đồng.
- Năm 2008 :** Phát hành cổ phiếu thưởng, tăng Vốn điều lệ lên 495 tỉ đồng, thặng dư vốn cổ phần đạt trên 800 tỉ.
- Năm 2009 :** Tiếp tục phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần và phát hành cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên, tăng Vốn điều lệ lên 600 tỉ đồng. Thặng dư vốn cổ phần đạt trên 706 tỉ.
- Ngày 16/11/2009, Công ty được Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy phép niêm yết số 141/QĐ-SGDHCM.
- Ngày 25/11/2009, 59.999.993 cổ phiếu Công ty CP Hùng Vương, mã chứng khoán HVG, chính thức giao dịch tại sàn thành phố Hồ Chí Minh với giá niêm yết là 50.000 đồng/cổ phiếu.
- Năm 2010 :** Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2009. Vốn điều lệ nâng lên mức 659.980.730.000 đồng.
- Cũng trong năm 2010, Công ty đã chi 28,6 tỉ đồng để mua lại 1.186.530 cổ phiếu làm cổ phiếu quỹ.
- Năm 2011:** Công ty đã mua thêm 73.790 cổ phiếu, nâng tổng số cổ phiếu quỹ lên 1.260.320 cổ phiếu. Vốn điều lệ trong năm không thay đổi.
- Năm 2012:** Tháng 7/2012, Công ty bán 1.260.320 cổ phiếu quỹ, tăng nguồn vốn thặng dư thêm 16.053.939.000 đồng. Đến tháng 9/2012, Công ty phát hành thêm 13.199.596 cổ phiếu thưởng từ nguồn vốn thặng dư, nâng tổng số cổ phiếu đang lưu hành lên 79.197.669 cổ phiếu.
- Năm 2013:** Tháng 8/2013, Công ty phát hành 39.598.827 cổ phiếu thưởng theo tỷ lệ 2:1 cho cổ đông hiện hữu, cùng với 1.203.497 cổ phiếu ESOP cho người lao động, nâng tổng số cổ phiếu đang lưu hành lên 119.999.993 cổ phiếu.
- Năm 2014:** Tháng 9/2014, Công ty thực hiện việc chia cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu từ nguồn Lợi nhuận chưa phân phối. Vốn điều lệ lúc này là 1.319.998.100.000 đồng, tương đương với 131.999.810 cổ phiếu có quyền biểu quyết đang lưu hành.
- Năm 2015:** Tháng 3/2015, Công ty chào bán cho cổ đông hiện hữu 43.562.458 cổ phiếu, thu ròng về 439.578.670.192 đồng, đồng thời phát hành thêm 13.199.586 cổ phiếu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần để trả cổ tức. Sau đợt chào bán, vốn góp chủ sở hữu là 1.891.993.320.000 đồng.
- Năm 2016 :** Tháng 2/2016, Công ty phát hành 37.839.866 cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối để trả cổ tức, nâng vốn điều lệ lên 2.270.391.980.000 đồng.
- Cũng trong tháng 6, Công ty mua lại 5.000.000 cổ phiếu quỹ.
- Từ năm 2017 đến nay,** không có biến động liên quan đến số lượng cổ phiếu đang lưu hành.

HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHÍNH

Sản xuất con giống

Hùng Vương đã đầu tư hệ thống 3 trại giống tại Bến Tre, An Giang và Ninh Thuận để cung cấp lại cho vùng nuôi, đảm bảo chủ động được nguồn cá giống, kiểm soát cá giống sạch bệnh, đạt chuẩn.

| STT | Mã | Công ty | Trụ sở chính | Vốn điều lệ | Hoạt động chính |
|-----|-----|---|--|---|--------------------|
| 1 | HVT | Công ty Cổ phần Hùng Vương Ba Tri | Ấp Tân Quý (thửa đất số 65, tờ bản đồ số 7), xã Tân Mỹ, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre, Việt Nam | 2.000.000.000 | sản xuất cá giống |
| 2 | HVB | Công ty Cổ phần Giống Thủy sản Hùng Vương Bến Tre | Thôn Khánh Nhơn, xã Nhơn Hải, huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam | 30.000.000.000 | sản xuất tôm giống |
| 3 | | Trại cá giống Quốc gia tại An Giang - Phối hợp với Tổng Cục thủy sản, Sở Nông nghiệp tỉnh An Giang và Viện nghiên cứu nuôi trồng thủy sản | | Quy trình nuôi sử dụng thức ăn Việt Thăng - công ty con Hùng Vương Hùng Vương bao tiêu đầu ra, đảm bảo không thấp hơn giá thị trường | |

Nuôi trồng thủy sản

Hùng Vương đầu tư hơn **700 ha** diện tích vùng nuôi cá. Hệ thống ao nuôi được đặt tại những nơi có nguồn nước sạch nhất để chất lượng môi trường nuôi luôn đảm bảo các tiêu chuẩn GLOBAL GAP, SQF 1000, ASC, BAP và VietGAP ...

| Vùng nuôi | Diện tích nuôi trồng (ha) |
|-------------|---------------------------|
| Bến Tre | 342 |
| Trà Vinh | 122 |
| Đồng Tháp | 88 |
| An Giang | 115 |
| Tiền Giang | 33 |
| Vĩnh Long | 10 |
| Cần Thơ | 3 |
| Cộng | 713 |



GLOBALG.A.P.
The Global Partnership for Good Agricultural Practice



Chế biến cá

Hùng Vương sở hữu **11 nhà máy** chế biến cá, trang thiết bị hiện đại, với tổng công suất thiết kế trên 400.000 tấn nguyên liệu/năm, tương đương hơn **1.200 tấn nguyên liệu/ngày**.

| Công ty | Địa điểm: | CODE | Công suất thiết kế tấn nguyên liệu/năm | Giá trị đầu tư (tỷ đồng) |
|-------------|--|--------|--|--------------------------|
| HVG | Lô 44 KCN Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang | DL 308 | 22.000 | 270 |
| ASI | Lô 38-39 Khu công nghiệp Mỹ Tho, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang | DL 27 | 24.000 | 61 |
| HVM | Lô 41-42, Khu công nghiệp Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang | DL 386 | 24.000 | 33 |
| EUR | Lô 69, Khu công nghiệp Mỹ Tho, thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang | DL 518 | 70.200 | 204 |
| HBT | Lô A6, Lô A6, KCN An Hiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre | TS 812 | 65.000 | 258 |
| AGF | AGF7 - 1234 Trần Hưng Đạo, Tp Long Xuyên, An Giang | DL 07 | 30.000 | 598 |
| | AGF8 -QL91, Thị trấn An Châu, Huyện Châu Thành, An Giang | DL 08 | 40.000 | |
| | AGF9 -2222 Trần Hưng Đạo, Tp Long Xuyên, An Giang | DL 09 | 40.000 | |
| HVL | Số 197, đường 14/9, phường 5, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long | DL 036 | 27.000 | 55 |
| | Số 197, đường 14/9, phường 5, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long | DL 460 | 27.000 | |
| HSD | Lô III-5, Khu C mở rộng, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Thị xã Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp | DL 60 | 34.000 | 212 |
| Cộng | | | 403.200 | 1.691 |

Chất lượng của sản phẩm là mục tiêu hàng đầu mà Hùng Vương đặt ra nhằm cung cấp cho khách hàng những sản phẩm tốt nhất. Chính vì vậy tất cả các nhà máy của công ty luôn tuân thủ nghiêm ngặt các tiêu chuẩn chất lượng: **GLOBAL GAP, HACCP, BRC, IFS, GMP, ISO 9001:2008, ISO 22000:2005, HALAL, ISO/IEC 17025:2005, ASC, BAP, VietGAP ...**

Quy trình chế biến cá tra fillet



1

TIẾP NHẬN NGUYÊN LIỆU



2

FILLET



3

ĐỊNH HÌNH



4

KIỂM TRA SINH TRÙNG



5

PHÂN MÀU, PHÂN LOẠI



6

CHẠY BĂNG CHUYỀN



7

CHỜ ĐÔNG - CẤP ĐÔNG



8

BAO GÓI - ĐÓNG THÙNG



9

BẢO QUẢN

Chế biến tôm

Trong năm 2018, Hùng Vương đã thoái vốn khỏi Công ty CP XNK Lâm thủy sản Bến Tre. Hiện tại, công ty còn lại 1 nhà máy chế biến tôm tại Cà Mau với sản phẩm chính là Tôm thẻ, Chì đông block, Tôm sắt, Giang đông block, chủ yếu tiêu thụ ở Nhật và Trung Quốc.

Với quy trình sản xuất khép kín, công ty kiểm soát chặt chẽ chất lượng sản phẩm từ nguyên liệu đến thành phẩm và dễ dàng truy xuất nguồn gốc sản phẩm. Đáp ứng một cách đầy đủ nhất các yêu cầu khắt khe từ các nhà nhập khẩu.

| Công ty | Địa điểm: | Công suất thiết kế (tấn thành phẩm/năm) | Giá trị đầu tư (tỷ đồng) |
|------------|--|--|-----------------------------|
| TFC | 180A Quốc Lộ 1A, ấp Cây Trâm A, xã Định Bình, Cà Mau | 7.000 | 108 |

Chế biến thức ăn thủy sản

Song song với việc mở rộng vùng nuôi, Hùng Vương cũng tăng cường đầu tư vào mảng Chế biến thức ăn thủy sản để luôn chủ động được nguồn thức ăn đạt tiêu chuẩn chất lượng, đáp ứng 100% nhu cầu sử dụng trong hệ thống.

Hệ thống nhà máy chế biến thức ăn thủy sản hiện tại của Hùng Vương có tổng công suất trên **1,5 triệu tấn/năm**. Thị phần thức ăn cho cá nước ngọt của thương hiệu Việt Thăng mà Hùng Vương sở hữu chiếm tỷ trọng **30%** thị phần cả nước, trong tổng số trên 30 doanh nghiệp tham gia bán hàng.

| Công ty | Địa điểm: | Công suất thiết kế (tấn thành phẩm/năm) | Tổng diện tích (m2) |
|-------------|---|--|------------------------|
| VTF | Khu C, Khu Công nghiệp Sa Đéc, thành phố Sa Đéc, Đồng Tháp (Sa Đéc 1) | 60.000 | 6.811 |
| | Khu C mở rộng, Khu Công nghiệp Sa Đéc, thành phố Sa Đéc, Đồng Tháp (Sa Đéc 2) | 550.000 | 42.056 |
| | Khu Công nghiệp Sông Hậu, Lai Vung, Đồng Tháp | 400.000 | 92.146 |
| HTN | Lô II-5, II-6, II-7, Khu C mở rộng, Khu công nghiệp Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp | 300.000 | 37.442 |
| HVL2 | Tổ 14 ấp Thủy Thuận, xã An Phước, huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long | 150.000 | 18.853 |
| HCL | Lô CN 3-4, CN 3-5, Khu công nghiệp Trần Quốc Toàn, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp | 50.000 | 24.150 |
| Cộng | | 1.510.000 | 221.458 |

Chế biến thức ăn chăn nuôi

Ngày 24-11, tại Khu công nghiệp Nhứt Chánh (Bến Lức Long An), Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Việt Thăng Long An đã tổ chức lễ khánh thành đưa vào hoạt động Nhà máy Việt Thăng Long An, chuyên sản xuất thức ăn chăn nuôi với công nghệ hoàn toàn tự động.

Nhà máy được thiết kế, lắp đặt theo tiêu chuẩn quốc tế, bởi các chuyên gia đầu ngành đến từ Thụy Sĩ, Đan Mạch, Đức và Canada, vận hành hoàn toàn tự động. Với mỗi ca sản xuất, chỉ cần 6 nhân viên trong 8 giờ là cho ra được 800 tấn sản phẩm. Tổng quy mô sản xuất đạt **600.000 tấn/năm**, trên diện tích 6,8 ha với tổng mức đầu tư là **35 triệu USD**.

Ngoài việc vận hành tự động hóa, Công ty còn đầu tư cả hệ thống kiểm tra, xét nghiệm nghiêm ngặt từ đầu vào cho đến đầu ra sản phẩm nhằm đảm bảo chất lượng tốt nhất trước khi đến với người chăn nuôi.

Dự kiến năm 2019, Hùng Vương sẽ đầu tư tiếp Nhà máy Thức ăn chăn nuôi Việt Thăng Bình Định tại Lô C, KCN Nhơn Hòa, phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định.

Cùng với hệ thống nhà máy chế biến thức ăn là hệ thống kho trên **80.000 m²** với sức chứa trên **132.000 tấn**.

| | Diện tích kho chứa (m²) | Sức chứa (tấn) |
|---------------------|---|-----------------------|
| Kho Sa Đéc 1 | | |
| Kho thành phẩm | 2.500 | 2.000 |
| Kho Sa Đéc 2 | 19.850 | 40.000 |
| Kho nguyên liệu | 9.000 | |
| Kho thành phẩm | 7.200 | |
| Kho xá | 3.650 | |
| Kho Lai Vung | 58.270 | 90.000 |
| Kho nguyên liệu | 17.325 | |
| Kho thành phẩm | 32.723 | |
| Kho xá | 6.578 | |
| Bảo trì | 1.645 | |
| Cộng | 80.620 | 132.000 |

Chăn nuôi

Dự án chăn nuôi heo của Hùng Vương được nhập trọn gói từ 4 đối tác Đan Mạch, trong đó tập đoàn sản xuất heo giống nổi tiếng Danbred International cung cấp đàn heo giống; tập đoàn Skiold nổi tiếng trong lĩnh vực cơ khí chịu trách nhiệm thiết kế, hệ thống thiết bị chuồng trại; tập đoàn Andritz cung cấp dây chuyền, công nghệ hai nhà máy thức ăn và cuối cùng là tập đoàn Vilomix đứng thứ 4 châu Âu về giải pháp dinh dưỡng.

Dự án này thực hiện theo tiêu chuẩn công nghệ cao, với **1.500** con cụ kỵ giống Đan Mạch, diện tích đất xây dựng chuồng trại đến **300 ha**, đạt quy mô cung cấp giống để thay đàn cho giống tại Việt Nam.

| Công ty | Địa điểm: | Công suất (heo con/năm) |
|-------------|--|----------------------------|
| GAG | Trại heo giống CNC Việt Thắng An Giang 1 Địa điểm: ấp Giồng Cát, xã Lương An Trà, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang | 40.000 |
| | Trại heo giống CNC Việt Thắng An Giang 2 Địa điểm: ấp Ô Tà Sóc, xã Lương Phi, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang (cách trại số 1 khoảng 15km) | 42.000 |
| | Trại heo giống CNC Việt Thắng An Giang 3 Địa điểm: xã An Cư, huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang | 140.000 |
| GBĐ | Trại heo giống công nghệ cao Việt Thắng Bình Định Địa điểm: Xã Cát Lâm, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định Trại 1 & Trại 2 | 300.000 |
| Cộng | | 522.000 |

Kho lạnh

Công ty đang đầu tư 1 kho lạnh mới tại Lô 24, 26 ,28, 30 Đường số 1, KCN Tân Tạo, Tp. HCM. Đây là kho lạnh vận hành theo công nghệ mới nhất, 100% sử dụng rô bốt tự động với quy mô 60.000 tấn, tổng giá trị đầu tư trên **860 tỷ đồng**. Trong đó, riêng giá trị đất là **110 tỷ**.

Ngoài ra, Công ty còn sở hữu 2 kho lạnh khác tại khu công nghiệp Tân Tạo. Trong đó, kho lạnh 2 đã được bán cho Công ty Cổ phần Giải pháp Thương mại ABA vào tháng 9/2018.

| Công ty | Địa điểm: | Sức chứa (tấn) |
|-------------|---|----------------|
| Kho lạnh 1 | Lô 10 Đường Trung Tâm, KCN Tân Tạo, quận Bình Tân, Tp HCM | 12.000 |
| Kho lạnh 2 | Lô 18 - Lô 20 Đường Trung Tâm, KCN Tân Tạo, quận Bình Tân, Tp HCM | 30.000 |
| Cộng | | 42.000 |

Chế biến bột cá

Hùng Vương có 3 nhà máy chuyên chế biến bột cá và mỡ cá để tận dụng nguồn phụ phẩm loại ra hàng ngày từ chế biến cá. Tổng giá trị đầu tư trên **130 tỷ**.

Sản phẩm được xuất khẩu chính sang thị trường Trung Quốc và Thái Lan.

| Công ty | Địa điểm: | Công suất thiết kế (tấn nguyên liệu/năm) |
|-------------|--|--|
| ALC 1 | Ấp Phong Thuận, xã Tân Mỹ Chánh, Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang | 100.000 |
| ALC 2 | Khu C mở rộng, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Thị xã Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp | 100.000 |
| HSD2 | Khóm 12, thị trấn Sông Đốc, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau | 100.000 |
| Cộng | | 300.000 |

QUY MÔ TẬP ĐOÀN HÙNG VƯƠNG

Từ khi thành lập đến nay, Hùng Vương không ngừng đầu tư mở rộng, góp vốn vào các công ty nuôi trồng, chế biến, xuất khẩu thủy sản, thức ăn chăn nuôi ... Đồng thời, thực hiện hàng loạt thương vụ M&A khác để hoàn thiện cả quy trình hoạt động theo chuỗi cung ứng khép kín, từ nuôi trồng, chế biến và phân phối thủy sản, nhằm đến mục tiêu trở thành công ty hàng đầu về lĩnh vực này.

Tuy nhiên, trong năm 2017 - 2018, căn cứ theo thực tế và nhu cầu hoạt động, Hội đồng quản trị đã ra quyết định thoái vốn tại một số công ty con để thu hồi vốn, chuyển hướng đầu tư.

Ngày 14/8/2017, ra Quyết định thanh lý các bất động sản và thực hiện thủ tục giải thể đối với Công ty Cổ phần Địa ốc An Lạc do Hùng Vương nắm giữ 76% vốn chủ sở hữu. Danh sách các tài sản thanh lý bao gồm:

- 94 Phạm Đình Hồ, phường 2, quận 6 : diện tích sử dụng 1.488,5 m²
- 765 Hồng Bàng, phường 6, quận 6 : diện tích sử dụng 5.643,0 m²

Tháng 11/2017, Hùng Vương thoái toàn bộ vốn góp tại Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta với 21.168.000 cổ phiếu đang nắm giữ, tương đương 54,28% vốn cổ phần, thu về **486,8 tỷ đồng**.

Tháng 7/2018, Hùng Vương bán 59.812.774 cổ phiếu VTF đang nắm giữ, tương đương 57,2% vốn cổ phần, thu về **861,3 tỷ đồng**. Hiện tại, Công ty còn sở hữu 34.666.028 cổ phiếu VTF, tương đương 33,16% vốn cổ phần.

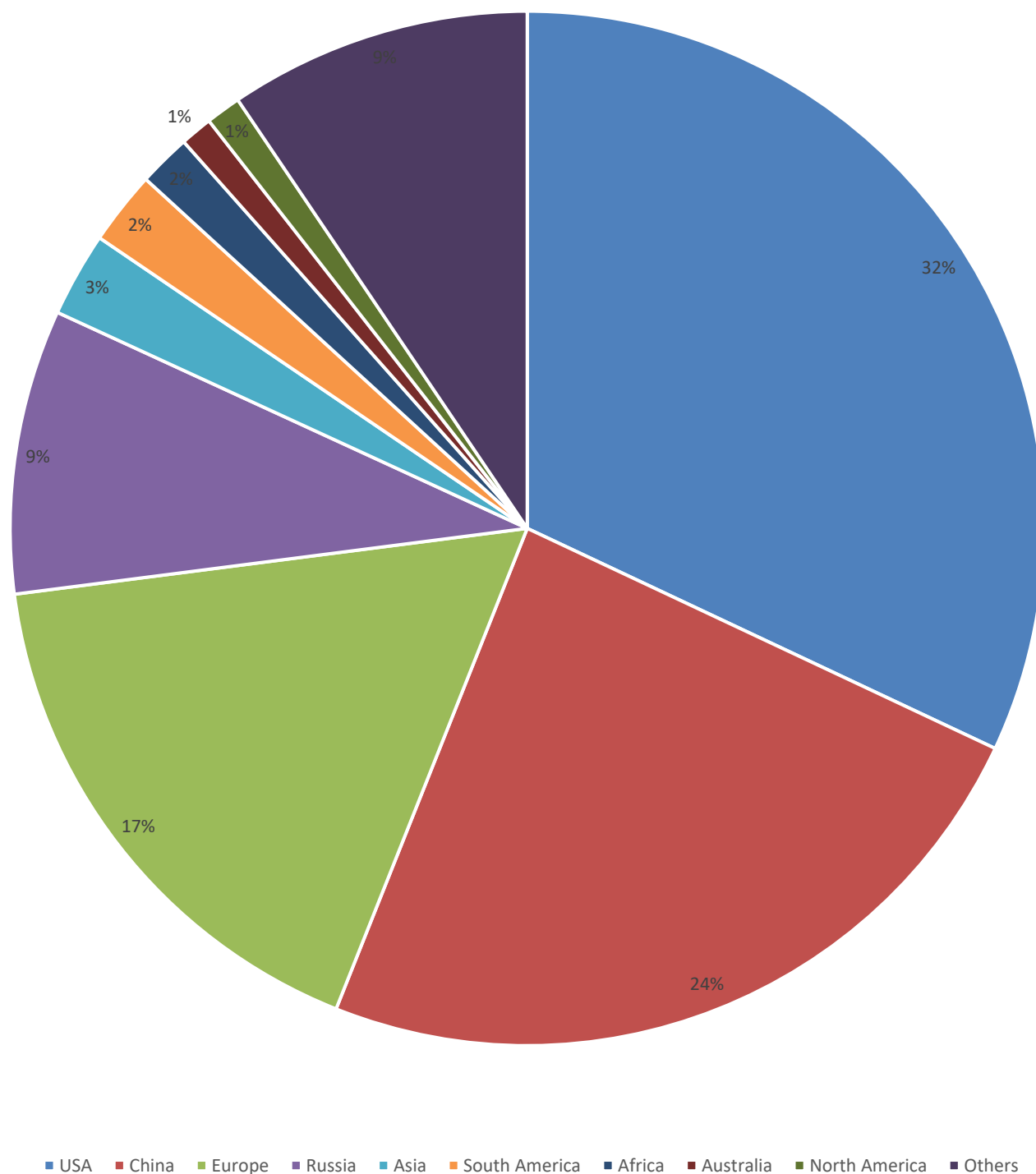
Tháng 9/2018, Hùng Vương bán Kho lạnh 2 cho Công ty Cổ phần Giải pháp Thương mại ABA, thu về **150,9 tỷ đồng**.

Như vậy, đến 31/12/2018, danh sách các công ty còn lại thuộc tập đoàn Hùng Vương bao gồm:

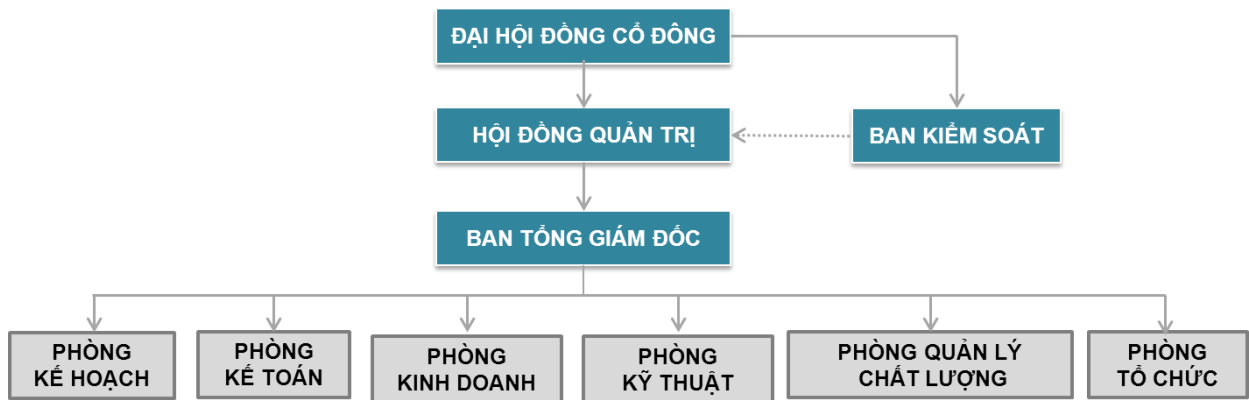
| STT | Mã | Công ty | Trụ sở chính | Hoạt động chính | |
|-----|------|---|---|------------------------|---------------|
| 1 | HVT | Công ty Cổ phần Hùng Vương Ba Tri | Ấp Tân Quý (thửa đất số 65, tờ bản đồ số 7), xã Tân Mỹ, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre, Việt Nam | sản xuất cá giống | |
| 2 | HVB | Công ty Cổ phần Giống Thủy sản Hùng Vương Bến Tre | Thôn Khánh Nhơn, xã Nhơn Hải, huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam | sản xuất tôm giống | |
| 3 | GAG | Công ty TNHH Giống - Chăn nuôi Việt Thăng An Giang | Số 1234 đường Trần Hưng Đạo, phường Bình Đức, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam | sản xuất heo giống | |
| 4 | GBĐ | Công ty TNHH Giống - Chăn nuôi Việt Thăng Bình Định | Thôn Đại Khoan, xã Cát Lâm, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định | | |
| 5 | VTF | Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Việt Thăng | Lô II-1, II-2, II-3 Khu C mở rộng, Khu công nghiệp Sa Đéc, xã Tân Khánh Đông, thị xã Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam | sản xuất thức ăn | |
| 6 | HTN | Công ty Cổ phần Thức ăn thủy sản Hùng Vương Tây Nam | Lô II-5, II-6, II-7, Khu C mở rộng, Khu công nghiệp Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam | | |
| 7 | HCL | Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Hùng Vương Cao Lãnh | Lô CN 3-4, CN 3-5, Khu công nghiệp Trần Quốc Toản, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam | | |
| 8 | HVL2 | Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Vĩnh Long | Lô 69, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang | | |
| 9 | TLA | Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Việt Thăng Long An | Lô P KCN Nhứt Chánh, huyện Bến Lức, tỉnh Long An | sản xuất thức ăn | |
| 10 | TBĐ | Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Việt Thăng Bình Định | Lô C, KCN Nhơn Hòa, phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định | | |
| 11 | HMT | Công ty Cổ phần Nuôi trồng thủy sản Hùng Vương Miền Tây | Lô 46, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam | nuôi trồng thủy sản | |
| 12 | HVG | Công ty Cổ phần Hùng Vương | Lô 44, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam | nuôi trồng thủy sản | chế biến (cá) |
| 13 | AGF | Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang | Số 1234 đường Trần Hưng Đạo, phường Bình Đức, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam | | |
| 14 | HBT | Công ty TNHH Chế biến thủy sản Hùng Vương Bến Tre | Lô A6, lô A7, Khu công nghiệp An Hiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre, Việt Nam | chế biến (cá) | |
| 15 | EUR | Công Ty Cổ phần Châu Âu | Lô 69, Khu công nghiệp Mỹ Tho, thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam | | |
| 16 | ASI | Công Ty TNHH Châu Á | Lô 38-39 Khu công nghiệp Mỹ Tho, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang, Việt Nam | | |
| 17 | HVL | Công Ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long | Số 197, đường 14/9, Phường 5, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam | | |
| 18 | HSD | Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc | Lô III-5, Khu C mở rộng, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Thị xã Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam | | |
| 19 | HVM | Công Ty TNHH Hùng Vương Mascato | Lô 41-42, Khu công nghiệp Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam | nuôi trồng thủy sản | |
| 20 | TFC | Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Xuất khẩu Tắc Vân | Số 180A, ấp Cây Trâm A, xã Định Bình, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Việt Nam | | |
| 21 | HSD2 | Công ty Cổ phần Hùng Vương Sông Đốc | Khóm 12, thị trấn Sông Đốc, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau, Việt Nam | chế biến bột cá biển | |
| 22 | ALL | Công ty TNHH An Lạc | Ấp Phong Thuận, xã Tân Mỹ Chánh, thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam. | chế biến (cá) | |
| 23 | ALC | Công ty Cổ phần CBTS An Lạc | Ấp Phong Thuận, xã Tân Mỹ Chánh, thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam | sản xuất mỡ cá, bột cá | |
| 24 | ALS | Công ty Cổ phần An Lạc Sa Đéc | Lô III-3A, khu C mở rộng, KCN Sa Đéc, xã Tân Khánh Đông, Tp. Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp | | |

THỊ TRƯỜNG XUẤT KHẨU

Hùng Vương có quan hệ giao thương với trên 50 quốc gia. Hiện tại, Mỹ vẫn là thị trường xuất khẩu lớn nhất, chiếm tỷ trọng 32% kim ngạch. Sau đó là các thị trường Trung Quốc, Nga, Tây Ban Nha, Mexico ...



CƠ CẤU BỘ MÁY QUẢN LÝ



Đại hội đồng cổ đông

Đại hội đồng cổ đông ("ĐHĐCĐ") là cơ quan có thẩm quyền cao nhất quyết định mọi vấn đề quan trọng của Công ty theo Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty. ĐHĐCĐ là cơ quan thông qua chủ trương chính sách đầu tư dài hạn trong việc phát triển Công ty, quyết định cơ cấu vốn, bầu ra cơ quan quản lý và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty.

Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị ("HĐQT") cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan tới mục đích và quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền ĐHĐCĐ quyết định. HĐQT xây dựng định hướng, chính sách tồn tại và phát triển để thực hiện các quyết định của ĐHĐCĐ thông qua việc hoạch định chính sách, ra nghị quyết hành động cho từng thời điểm phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty. HĐQT gồm (05) năm thành viên. Nhiệm kỳ của Thành viên HĐQT tối đa là 5 năm và có thể được bầu lại tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông tiếp theo.

HĐQT có các trách nhiệm chính như sau:

- Xác định các mục tiêu hoạt động trên cơ sở các mục tiêu chiến lược được Đại hội đồng cổ đông thông qua và quyết định kế hoạch phát triển sản xuất kinh doanh và ngân sách hàng năm;
- Quyết định cơ cấu tổ chức của Công Ty, bổ nhiệm và bãi nhiệm các cán bộ quản lý của Công Ty theo đề nghị của Tổng Giám đốc;
- Bổ nhiệm và bãi nhiệm các cán bộ quản lý công ty theo đề nghị của Tổng giám đốc và quyết định mức lương của họ;
- Đề xuất mức cổ tức hàng năm và xác định mức cổ tức tạm thời, tổ chức việc chi trả cổ tức.

Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát do ĐHĐCĐ của Công ty bầu. Hiện tại, Ban Kiểm soát gồm (03) ba thành viên gồm (01) một Trưởng ban và (02) ba Thành viên. Nhiệm kỳ của Ban Kiểm soát không quá 5 năm. Thành viên Ban Kiểm soát có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Trách nhiệm chính của Ban Kiểm soát là kiểm tra tính hợp lý, tính hợp pháp của các hoạt động kinh doanh, xem xét những kết quả điều tra nội bộ và ý kiến phản hồi của ban quản lý và kiểm tra các báo cáo tài chính hàng năm, sáu tháng và hàng quý trước khi đệ trình HĐQT Công ty.

Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty bao gồm Tổng Giám đốc và các Phó Tổng Giám đốc đều do HĐQT bổ nhiệm. Hiện tại, Công ty có Tổng Giám đốc và Phó Tổng Giám đốc tham gia làm việc toàn thời gian cho Công Ty. Trách nhiệm chính của Tổng Giám đốc và Phó Tổng Giám đốc là:

- Thực hiện các nghị quyết của Hội đồng Quản trị và Đại hội đồng cổ đông;
- Quyết định tất cả các vấn đề không cần phải có nghị quyết của Hội đồng Quản trị;
- Quyết định số lượng người lao động, mức lương, trợ cấp, lợi ích, bổ nhiệm, miễn nhiệm và các điều khoản khác liên quan đến hợp đồng lao động của họ;
- Trình Hội đồng Quản trị phê chuẩn kế hoạch kinh doanh hàng năm và thực thi kế hoạch kinh doanh hàng năm được Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng Quản trị thông qua.

Các Phòng ban

Là những bộ phận trực tiếp điều hành công việc của Công ty theo chức năng chuyên môn và nhận sự chỉ đạo trực tiếp của Ban Tổng Giám đốc. Các phòng ban của Công ty gồm:

- Phòng Kế hoạch
 - + Theo dõi lịch trình của các hãng vận chuyển Quốc tế để thuê vận chuyển;
 - + Tham mưu cho Giám đốc về các cơ hội xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường;
 - + Chịu trách nhiệm triển khai các kế hoạch sản xuất theo hợp đồng hoặc kế hoạch;
 - + Cố vấn cho việc hoạch định chiến lược kinh doanh, mục tiêu kinh doanh trong dài hạn và lộ trình thực hiện.
- Phòng Kế toán
 - + Phản ánh và kiểm tra tình hình vận động của các loại tài sản, quá trình sử dụng vốn, tài sản và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị;
 - + Tham mưu cho Tổng giám đốc về việc điều hành, quản lý các hoạt động kinh tế, tính toán nguồn vốn cho các hoạt động kinh tế của đơn vị;
 - + Tham mưu về việc phân phối thu nhập và tích lũy vốn theo điều lệ và chế độ nhà nước;
 - + Thông qua hoạt động nghiệp vụ kiểm tra việc thực hiện chế độ, chính sách quản lý kinh tế tài chính của đơn vị.
- Phòng Kinh doanh
 - + Phụ trách quản lý hoạt động kinh doanh của công ty.
 - + Chịu trách nhiệm xây dựng phương án kinh doanh có hiệu quả, các kế hoạch marketing, phối hợp với phòng Kế hoạch phát triển các phương án mở rộng thị trường.
 - + Liên hệ và tiếp xúc trực tiếp với khách hàng nước ngoài trong hoạt động xuất nhập khẩu, kinh doanh hàng hoá của Công ty. Thực hiện công tác chào hàng, tiếp nhận đơn đặt hàng và giao hàng, đồng thời có chức năng tìm hiểu, đánh giá thông tin thị trường, thông tin khách hàng, tiếp xúc khách hàng để nắm bắt kịp thời nhu cầu của khách hàng.
 - + Hoàn thành các thủ tục hồ sơ (lập tờ khai hải quan, vận đơn đường biển, chứng nhận xuất xứ hàng hóa, chứng nhận chất lượng sản phẩm, hóa đơn ...) để khách hàng có thể nhận hàng đúng theo hợp đồng đã ký kết.

- Phòng Kỹ thuật
 - + Phụ trách tư vấn lãnh đạo về các thông số kỹ thuật của các máy móc thiết bị; Bố trí, theo dõi lắp đặt các hệ thống máy lạnh, nồi hơi, kho lạnh v.v...
 - + Chịu trách nhiệm vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các máy móc thiết bị
 - + Lên kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng định kì. Lập kế hoạch thẩm định các máy móc có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động.

- Phòng Quản lý Chất lượng
 - + Phụ trách quản lý và cập nhật các hồ sơ, tài liệu về HACCP, ISO, HALAL và các tiêu chuẩn khác. Kiểm tra, đôn đốc và duy trì các hệ thống quản lý chất lượng Quốc tế;
 - + Chịu trách nhiệm hướng dẫn, vận hành hoạt động quản lý chất lượng theo các tiêu chuẩn quy định được áp dụng trong Công ty. Nghiên cứu, cải tiến công nghệ chế biến;
 - + Phối hợp với phòng Kinh doanh, phòng Kỹ thuật để tìm ra nguyên nhân ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm khi có khiếu nại của khách hàng.
 - + Lấy mẫu và kết quả phân tích để đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm cho phòng sản xuất, kiểm nghiệm vi sinh và kháng sinh, kiểm hàng trước khi xuất.
 - + Kết hợp với các bộ phận có liên quan để tổ chức đào tạo và đào tạo lại cho cán bộ công nhân viên các quy trình vệ sinh an toàn thực phẩm.

- Phòng Tổ chức
 - + Phụ trách các vấn đề về xây dựng bộ máy tổ chức, bố trí nhân sự của công ty đáp ứng với các yêu cầu sản xuất kinh doanh trong từng thời kỳ;
 - + Tham vấn cho Tổng giám đốc trong việc thực hiện các chế độ chính sách, lao động, tiền lương, tiền thưởng cho người lao động;
 - + Chịu trách nhiệm tăng cường thực hiện nội quy công ty, các biện pháp nâng cao năng suất lao động, sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất của Công ty.

Chính sách đối với người lao động

Chế độ làm việc

- Thời gian làm việc: Công ty tổ chức làm việc từ thứ Hai tới thứ Bảy, nghỉ ngày Chủ nhật. Do đặc điểm của sản xuất chế biến thủy sản, người lao động làm việc tại bộ phận thành phẩm và bộ phận kho được chia làm 02 - 03 ca/ngày tùy theo khối lượng nguyên liệu đầu vào. Khối văn phòng và các bộ phận khác làm việc 08 tiếng/ngày.
- Tất cả CBCNV đều được nghỉ phép năm theo chế độ của nhà nước hiện hành và được xét lên lương khi đến kỳ hạn;
- Điều kiện làm việc: Công ty cung cấp đầy đủ trang thiết bị làm việc cho CBCNV của Công ty. Đối với lực lượng lao động trực tiếp, Công ty trang bị đầy đủ phương tiện bảo hộ lao động và luôn tuân thủ nghiêm ngặt các nguyên tắc về an toàn lao động.

Chính sách tuyển dụng, đào tạo

- Tuyển dụng: Công ty rất chú trọng phát triển nguồn nhân lực có trình độ và tay nghề cao. Tùy theo yêu cầu công việc, Công ty ban hành quy chế tuyển dụng cụ thể cho nhà máy chế biến và từng bộ phận, phòng ban.
- Công tác đào tạo và nâng cao tay nghề: Công ty rất chú trọng đến công tác đào tạo và tự đào tạo cho nhân viên trong nhà máy chế biến cũng như bộ phận quản lý, văn phòng. Đối với công nhân nhà máy chế biến, Công ty chủ yếu đào tạo tại chỗ nhằm nâng cao tay nghề cho công nhân. Đối với các cán bộ quản lý, văn phòng, tùy theo yêu cầu công việc Công ty sẽ đài thọ toàn bộ chi phí đào tạo nghiệp vụ cho nhân viên. Công ty thường xuyên tổ chức các khóa đào tạo như các khóa đào tạo về tiêu chuẩn HACCP, các khóa đào tạo BRC (British Retail Consortium) của Hiệp hội Bán lẻ Anh Quốc.

Chính sách lương, thưởng, phúc lợi

- Công ty thực hiện chế độ lương, thưởng, phúc lợi phù hợp đảm bảo mức thu nhập cho người lao động và các chế độ theo quy định của Nhà nước.
- Tất cả CBCNV của công ty đều được ký hợp đồng lao động, được đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, và bảo hiểm tai nạn theo quy định;
- Tùy thuộc vào kết quả kinh doanh, công ty sẽ thưởng cho CBCNV vào các dịp Lễ, Tết;
- Ngoài ra, Công ty cũng có chính sách phù hợp nhằm đảm bảo sự ổn định của lực lượng lao động như: thưởng năng suất, thưởng định mức, đảm bảo có việc làm 100% trong năm (do nhà máy không bị thiếu nguyên liệu), có nhà ở tập thể cho miễn phí cho công nhân.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Tình hình tài chính

Một số chỉ tiêu cơ bản:

| Chỉ tiêu | Năm 2018 | Năm 2017 |
|---|-------------------|--------------------|
| Tổng giá trị tài sản | 8.583.438.802.002 | 13.876.824.792.582 |
| Doanh thu thuần | 8.105.461.498.065 | 15.514.775.690.903 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | (16.475.253.940) | (688.169.142.861) |
| Lợi nhuận khác | 120.803.101.190 | (7.038.057.747) |
| Lợi nhuận trước thuế | 104.327.847.250 | (695.207.200.608) |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ | 1.501.618.143 | (712.960.210.643) |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) | 7 | (3.140) |
| Chỉ tiêu về khả năng thanh toán | | |
| Hệ số thanh toán ngắn hạn: | 1,06 | 0,92 |
| Hệ số thanh toán nhanh: | 0,76 | 0,58 |
| Chỉ tiêu về cơ cấu vốn | | |
| Hệ số Nợ/Tổng tài sản | 0,75 | 0,82 |
| Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu | 3,01 | 4,55 |
| Chỉ tiêu về năng lực hoạt động | | |
| Vòng quay hàng tồn kho: | 2,75 | 3,47 |
| Doanh thu thuần/Tổng tài sản | 0,94 | 1,12 |
| Chỉ tiêu về khả năng sinh lời | | |
| Tỷ suất Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ/Doanh thu thuần | 0,02% | -4,60% |
| Tỷ suất Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ/Vốn chủ sở hữu | 0,07% | -28,53% |
| Tỷ suất Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ/Tổng tài sản | 0,02% | -5,14% |
| Tỷ suất Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần | -0,20% | -4,44% |

(Số liệu từ Báo cáo kiểm toán hợp nhất năm 2018)

Kế hoạch năm 2019

Ngày 10/9/2018, Bộ Thương mại Hoa Kỳ (DOC) đã ban hành kết luận sơ bộ của đợt rà soát thuế chống bán phá giá lần thứ 14 (POR14) cho giai đoạn từ ngày 1/8/2016 -31/7/2017 đối với sản phẩm cá tra-basa của Việt Nam xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ.

Theo đó, mức thuế sơ bộ cho hai bị đơn bắt buộc là **0,00 USD/kg** (đối với Công ty Cổ phần Hùng Vương) và 1,37 USD/kg (đối với Nha Trang Seafood); thuế suất cho các bị đơn tự nguyện là 0,41 USD/kg; thuế suất toàn quốc là 2,39 USD/kg. Mức thuế này thấp hơn rất nhiều so với kết quả cuối cùng của đợt rà soát trước đó (POR13).

Đây là tín hiệu tốt, mở ra một năm đầy triển vọng cho Hùng Vương. Trên cơ sở đó, Ban giám đốc đã xây dựng kế hoạch kinh doanh cho năm 2019 như sau:

Mảng kinh doanh cá

| Chỉ tiêu | Giá trị |
|---------------------------|-------------------|
| Sản lượng cá nguyên liệu | 120 ngàn tấn |
| Sản lượng xuất khẩu | 60 ngàn tấn |
| Doanh số | 4.400 tỷ đồng |
| Lợi nhuận gộp | 700 tỷ đồng |
| Chi phí lãi vay | 245 tỷ đồng |
| Lợi nhuận sau thuế | 75 tỷ đồng |

Mảng kinh doanh thức ăn thủy sản

| Chỉ tiêu | Giá trị |
|---------------------------|--------------------|
| Sản lượng thức ăn | 550 ngàn tấn |
| Doanh số | 6.000 tỷ đồng |
| Lợi nhuận gộp | 820 tỷ đồng |
| Chi phí lãi vay | 160 tỷ đồng |
| Lợi nhuận sau thuế | 180 tỷ đồng |

Tp. HCM, ngày 18 tháng 1 năm 2019
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ KIỂM TỐNG GIÁM ĐỐC



DƯƠNG NGỌC MINH

Công ty Cổ phần Hùng Vương

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018



Công ty Cổ phần Hùng Vương

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|---|--------------|
| Thông tin chung | 1 |
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 2 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 3 - 4 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 5 - 7 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 8 - 9 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 10 - 11 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất | 12 - 62 |

Công ty Cổ phần Hùng Vương

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Công ty hay HVC") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5303000053 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp vào ngày 15 tháng 1 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 141/QĐ-SDGHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 11 năm 2009.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là nuôi trồng và chế biến hải sản xuất khẩu; chế biến thức ăn thủy sản; kinh doanh bã đậu nành và kinh doanh kho lạnh.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lô 44, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|---------------------|--------------|
| Ông Dương Ngọc Minh | Chủ tịch |
| Ông Hà Việt Thắng | Phó Chủ tịch |
| Bà Lê Kim Phụng | Thành viên |
| Ông Nguyễn Văn Ký | Thành viên |
| Ông Lê Nam Thành | Thành viên |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|----------------------|------------|-------------------------------------|
| Bà Trần Ngọc Vân | Trưởng ban | bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018 |
| Ông Vũ Nhân Vương | Trưởng ban | miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018 |
| Ông Huỳnh Tấn Trương | Thành viên | |
| Ông Nguyễn Văn Lâm | Thành viên | |

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|---------------------|-------------------|
| Ông Dương Ngọc Minh | Tổng Giám đốc |
| Bà Lê Kim Phụng | Phó Tổng Giám đốc |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Dương Ngọc Minh.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Hùng Vương

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 9 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Dương Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 8 tháng 1 năm 2019

Số tham chiếu: 60859962/20174528-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông Công ty Cổ phần Hùng Vương

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 8 tháng 1 năm 2019 và được trình bày từ trang 5 đến trang 62 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 30 tháng 9 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 9 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Các vấn đề cần nhấn mạnh


Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 trong báo cáo tài chính hợp nhất về khoản lỗ lũy kế của Tập đoàn là 423.060.435.861 VND. Điều kiện này cùng với những vấn đề khác được nêu trong Thuyết minh số 2.1 cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn.

Chúng tôi cũng xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 25.1 của báo cáo tài chính hợp nhất trình bày về việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 và việc Ban Giám đốc Công ty đang thực hiện kế hoạch khắc phục việc lợi nhuận chưa phân phối lũy kế bị âm tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Dương Lê Anthony
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2223-2018-004-1


Nguyễn Thị Như Quỳnh
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3040-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 8 tháng 1 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 30 tháng 9 năm 2018

VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 6.677.953.274.267 | 9.868.634.919.810 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 5 | 406.507.599.855 | 205.748.786.854 |
| 111 | 1. Tiền | | 371.507.599.855 | 114.948.786.854 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 35.000.000.000 | 90.800.000.000 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | | 1.102.279.883 | 12.134.127.977 |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 6 | 1.102.279.883 | 12.134.127.977 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 4.070.188.572.122 | 5.625.636.612.114 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 7 | 3.490.616.622.202 | 5.617.307.473.570 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 8 | 238.293.589.251 | 427.457.663.501 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 9 | 1.024.869.873.655 | 555.703.940.616 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 7, 8, 9 | (683.591.512.986) | (974.832.465.573) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 11 | 1.906.550.707.708 | 3.695.739.428.496 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 1.916.758.566.408 | 3.747.334.254.664 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (10.207.858.700) | (51.594.826.168) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 293.604.114.699 | 329.375.964.369 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | | 4.317.185.990 | 10.512.974.981 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 20 | 218.011.411.621 | 243.463.944.759 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | | 71.275.517.088 | 75.399.044.629 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 30 tháng 9 năm 2018

VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|--|-------------|--------------------------|---------------------------|
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 1.905.485.527.735 | 4.008.189.872.772 |
| 210 | I. Phải thu dài hạn | | 1.559.128.470 | 626.175.000 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 9 | 1.559.128.470 | 626.175.000 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 749.630.455.387 | 2.159.518.587.021 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 12 | 666.051.313.444 | 2.047.609.909.095 |
| 222 | Nguyên giá | | 1.535.586.981.854 | 3.613.731.260.880 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (869.535.668.410) | (1.566.121.351.785) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 13 | 83.579.141.943 | 111.908.677.926 |
| 228 | Nguyên giá | | 86.339.856.006 | 127.973.641.059 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (2.760.714.063) | (16.064.963.133) |
| 240 | III. Tài sản dở dang dài hạn | 14 | 237.627.727.957 | 850.415.503.872 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 237.627.727.957 | 850.415.503.872 |
| 250 | IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 15 | 681.297.472.398 | 439.286.061.450 |
| 252 | 1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | | 679.057.472.398 | 437.046.061.450 |
| 253 | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 2.240.000.000 | 34.930.400.000 |
| 254 | 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | | - | (32.690.400.000) |
| 260 | V. Tài sản dài hạn khác | | 235.370.743.523 | 558.343.545.429 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 16 | 185.289.400.074 | 417.850.109.563 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 34.4 | 50.081.343.449 | 91.965.487.670 |
| 269 | 3. Lợi thế thương mại | 17 | - | 48.527.948.196 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 8.583.438.802.002 | 13.876.824.792.582 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 30 tháng 9 năm 2018

VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|--|-------------|--------------------------|---------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 6.440.634.539.091 | 11.378.094.326.042 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 6.298.135.414.570 | 10.687.471.117.933 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 18 | 2.474.517.161.825 | 3.055.072.006.732 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 19 | 193.472.881.957 | 138.826.204.767 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 20 | 28.837.959.168 | 16.375.747.570 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | 20 | 20.213.269.265 | 51.790.545.026 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 21 | 105.881.493.294 | 137.183.125.214 |
| 318 | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 22 | 6.582.637.090 | 6.788.187.495 |
| 319 | 7. Phải trả ngắn hạn khác | 23 | 327.819.956.806 | 179.176.246.063 |
| 320 | 8. Vay ngắn hạn | 24 | 3.124.216.823.508 | 7.069.725.661.061 |
| 322 | 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 16.593.231.657 | 32.533.394.005 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 142.499.124.521 | 690.623.208.109 |
| 336 | 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | | - | 652.727.273 |
| 337 | 2. Phải trả dài hạn khác | 23 | - | 730.000.000 |
| 338 | 3. Vay dài hạn | 24 | 135.497.738.271 | 671.008.980.168 |
| 342 | 4. Dự phòng phải trả dài hạn | | 7.001.386.250 | 18.231.500.668 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 2.142.804.262.911 | 2.498.730.466.540 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | | 2.142.804.262.911 | 2.498.730.466.540 |
| 411 | 1. Vốn cổ phần | 25.1 | 2.270.382.910.000 | 2.270.391.980.000 |
| 411a | - Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết | | 2.270.382.910.000 | 2.270.391.980.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | 25.1 | 62.796.819.000 | 62.796.819.000 |
| 415 | 3. Cổ phiếu quỹ | 25.1 | (50.963.000.000) | (50.963.000.000) |
| 418 | 4. Quỹ đầu tư phát triển | 25.1 | 8.920.769.250 | 8.920.769.250 |
| 420 | 5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 25.1 | (73.430.059) | (73.430.059) |
| 421 | 6. Lỗi lũy kế | 25.1 | (423.060.435.861) | (423.787.962.609) |
| 421a | - (Lỗi lũy kế) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | (424.562.054.004) | 289.172.248.034 |
| 421b | - Lợi nhuận (lỗ) năm nay | | 1.501.618.143 | (712.960.210.643) |
| 429 | 7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 26 | 274.800.630.581 | 631.445.290.958 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 8.583.438.802.002 | 13.876.824.792.582 |



Lê Nguyễn Hoàng Quân
Người lập



Trần Hiếu Hòa
Kế toán trưởng



Dương Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 8 tháng 1 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|--|-------------|---------------------|----------------------|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 27.1 | 8.230.116.197.393 | 15.709.307.067.819 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 27.1 | (124.654.699.328) | (194.531.376.916) |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 27.1 | 8.105.461.498.065 | 15.514.775.690.903 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 28 | (7.693.279.600.197) | (14.435.097.788.893) |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 412.181.897.868 | 1.079.677.902.010 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 27.2 | 503.187.980.700 | 99.540.495.537 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 29 | (345.078.743.117) | (624.949.559.346) |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | (364.227.878.019) | (506.924.989.878) |
| 24 | 8. Phần lỗ trong công ty liên kết, liên doanh | 30 | (74.557.307.467) | (7.629.911.080) |
| 25 | 9. Chi phí bán hàng | 31 | (291.116.399.572) | (478.703.351.309) |
| 26 | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 31 | (221.092.682.352) | (756.104.718.673) |
| 30 | 11. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh | | (16.475.253.940) | (688.169.142.861) |
| 31 | 12. Thu nhập khác | 32 | 152.730.130.665 | 10.456.847.578 |
| 32 | 13. Chi phí khác | 32 | (31.927.029.475) | (17.494.905.325) |
| 40 | 14. Lợi nhuận (lỗ) khác | 32 | 120.803.101.190 | (7.038.057.747) |
| 50 | 15. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế | | 104.327.847.250 | (695.207.200.608) |
| 51 | 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 34.1 | (64.922.133.307) | (8.724.344.423) |
| 52 | 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 34.4 | (23.178.236.043) | (1.106.063.090) |
| 60 | 18. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế TNDN | | 16.227.477.900 | (705.037.608.121) |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|--|-------------|----------------|-------------------|
| 61 | 19. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế của công ty mẹ | 25 | 1.501.618.143 | (712.960.210.643) |
| 62 | 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 26 | 14.725.859.757 | 7.922.602.522 |
| 70 | 21. Lợi nhuận (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu | 25.4 | 7 | (3.140) |
| 71 | 22. Lợi nhuận (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu | 25.4 | 7 | (3.140) |



Lê Nguyễn Hoàng Quân
Người lập



Trần Hiếu Hòa
Kế toán trưởng



Dương Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 8 tháng 1 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018


VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-----------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 01 | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế | | 104.327.847.250 | (695.207.200.608) |
| | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | |
| 02 | Khấu hao và hao mòn | 12, 13, 17 | 183.343.448.563 | 272.062.309.746 |
| 03 | Dự phòng | | 6.391.519.767 | 595.180.964.130 |
| 04 | (Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | (28.017.094.186) | 42.123.000.965 |
| 05 | (Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư | | (552.174.139.665) | 5.956.004.167 |
| 06 | Chi phí lãi vay | 29 | 364.227.878.019 | 506.924.989.878 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 78.099.459.748 | 727.040.068.278 |
| 09 | Giảm các khoản phải thu | | 1.453.196.442.528 | 1.324.742.689.434 |
| 10 | Giảm hàng tồn kho | | 935.561.440.115 | 896.303.474.296 |
| 11 | Giảm các khoản phải trả | | (2.146.244.119.345) | (1.012.169.222.085) |
| 12 | Giảm chi phí trả trước | | 203.120.815.469 | 12.117.768.557 |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | | (357.158.275.476) | (522.904.607.419) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (44.939.153.699) | (20.256.676.931) |
| 17 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (15.940.162.348) | (18.408.475.921) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 105.696.446.992 | 1.386.465.018.209 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định | | (48.004.611.020) | (718.139.500.687) |
| 22 | Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ | | 232.636.758.864 | 2.703.050.698 |
| 23 | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (14.068.151.906) | (11.219.705.977) |
| 24 | Thu tiền gửi ngân hàng và bán lại công cụ nợ của đơn vị khác | | 25.100.000.000 | 18.100.000.000 |
| 25 | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | (79.054.294.015) |
| 26 | Tiền thu hồi thuần đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 1.318.773.945.804 | 4.000.000.000 |
| 27 | Tiền lãi và lợi nhuận được chia | | 18.262.856.000 | 26.738.843.605 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư | | 1.532.700.797.742 | (756.871.606.376) |

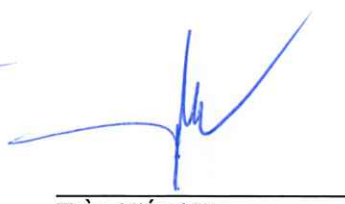
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-----------|--|-------------|----------------------------|----------------------------|
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 31 | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | | - | 47.348.129.669 |
| 33 | Tiền thu từ đi vay | 24 | 8.147.795.880.629 | 14.329.758.587.177 |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | 24 | (9.552.308.976.583) | (15.350.073.527.726) |
| 36 | Cổ tức đã trả | | (34.308.035.982) | (67.298.397.744) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính | | (1.438.821.131.936) | (1.040.265.208.624) |
| 50 | Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm | | 199.576.112.798 | (410.671.796.791) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 205.748.786.854 | 617.796.532.460 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 1.182.700.203 | (1.375.948.815) |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 5 | 406.507.599.855 | 205.748.786.854 |



Lê Nguyễn Hoàng Quân
Người lập



Trần Hiếu Hòa
Kế toán trưởng



Dương Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 8 tháng 1 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Công ty hay HVC") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5303000053 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp vào ngày 15 tháng 1 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy phép niêm yết số 141/QĐ-SDGHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 11 năm 2009.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là nuôi trồng và chế biến hải sản xuất khẩu; chế biến thức ăn thủy sản; kinh doanh bã đậu nành và kinh doanh kho lạnh.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lô 44, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 là 6.090 người (ngày 30 tháng 9 năm 2017: 10.056 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018, Công ty có 9 công ty con sau:

| Tên công ty con | Địa điểm | Lĩnh vực kinh doanh | Tình trạng hoạt động | Tỷ lệ sở hữu/ Tỷ lệ biểu quyết (%) |
|--|-----------------------|---|------------------------|---------------------------------------|
| (1) Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang ("AGF") | Tỉnh An Giang | sản xuất và xuất khẩu thủy sản | Đang hoạt động | 79,58 |
| (2) Công ty Cổ phần Châu Âu ("EUR") | Tỉnh Tiền Giang | nuôi trồng, chế biến thủy sản xuất khẩu và thức ăn gia súc, gia cầm | Đang hoạt động | 80,00 |
| (3) Công ty TNHH Châu Á ("ASI") | Tỉnh Tiền Giang | nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản | Đang hoạt động | 95,91 |
| (4) Công ty Cổ phần Địa ốc An Lạc ("ALR") | Thành phố Hồ Chí Minh | phát triển bất động sản | Đang hoạt động | 78,88 |
| (5) Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Hùng Vương Bến Tre ("HBTC") | Tỉnh Bến Tre | sản xuất, chế biến thủy sản | Đang hoạt động | 90,00 |
| (6) Công ty Cổ phần Chế biến Thức ăn Xuất Khẩu Tắc Vân ("TFC") | Tỉnh Cà Mau | sản xuất, chế biến và xuất khẩu tôm sú | Đang hoạt động | 66,78 |
| (7) Công ty Cổ phần Hùng Vương Sông Đốc ("HSD") | Tỉnh Cà Mau | sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản, gia súc và gia cầm | Đầu tư xây dựng cơ bản | 51,00 |
| (8) Công ty Cổ phần Hùng Vương - Ba Tri ("HBT") | Tỉnh Bến Tre | cung cấp con giống và nuôi trồng thủy sản trong nước | Chưa góp vốn | - |
| (9) Công ty TNHH Nhà hàng King Palace ("HVK") | Thành phố Hồ Chí Minh | hoạt động nhà hàng và cung cấp dịch vụ ăn uống | Chưa hoạt động | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Giả định về hoạt động liên tục*

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập dựa trên cơ sở hoạt động liên tục, với giả định rằng Tập đoàn sẽ có thể sử dụng các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả của Tập đoàn trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018, lỗ lũy kế của Tập đoàn là 423.060.435.861 VND và Tập đoàn có các khoản vay đến hạn trả chưa được thanh toán tại các ngân hàng thương mại như được trình bày tại Thuyết minh số 24.1. Các điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn.

Theo đó, khả năng tiếp tục hoạt động kinh doanh của Tập đoàn phụ thuộc vào khả năng Tập đoàn sắp xếp được dòng tiền và kinh doanh có lợi nhuận trong tương lai cũng như việc được tái cơ cấu các khoản nợ vay ngân hàng.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc đã lập kế hoạch lợi nhuận và dòng tiền kế hoạch trong 12 tháng tiếp theo dự kiến sẽ được tạo ra từ hoạt động kinh doanh mà theo đó, Tập đoàn có thể hoàn trả các khoản nợ khi đến hạn và tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo. Thêm vào đó, tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn đang trong quá trình xin sự phê duyệt của Ngân hàng cho việc gia hạn thời hạn thanh toán các khoản vay. Dựa trên các cơ sở này, Ban Giám đốc của Tập đoàn cho rằng việc lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo chưa bao gồm các điều chỉnh có thể cần được thực hiện đối với tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn trong trường hợp Tập đoàn không có khả năng tiếp tục hoạt động trong tương lai.

2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 10 và kết thúc vào ngày 30 tháng 9.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2.6 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản và giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 ("Thông tư 45") và Thông tư số 147/2016/TT-BTC vào ngày 13 tháng 10 năm 2016, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định do Bộ Tài chính ban hành.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| Quyền sử dụng đất | 34 - 41 năm |
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 5 - 10 năm |
| Máy móc, thiết bị | 5 - 7 năm |
| Thiết bị văn phòng | 6 năm |
| Phần mềm máy tính | 4 năm |
| Phương tiện vận tải | 3 năm |
| Khác | 3 năm |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thuê ký với Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo vào ngày 5 tháng 1 năm 2016 trong 31 năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"), khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại phát sinh từ khoản đầu tư vào công ty liên kết mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư của Công ty vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Công ty vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được căn trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

► Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

► Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.14 Lãi (lỗ) trên cổ phiếu

Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Thu nhập chuyển nhượng các khoản đầu tư

Thu nhập từ chuyển nhượng các khoản đầu tư được ghi nhận khi các thủ tục chuyển nhượng cổ phần đã hoàn tất và các bên tham gia đã hoàn tất các nghĩa vụ theo thỏa thuận trong hợp đồng.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu là việc bán các sản phẩm thủy sản. Ban Giám đốc xác định báo cáo bộ phận của Tập đoàn dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng và sản phẩm của Tập đoàn.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

4.1 Chuyển nhượng toàn bộ cổ phần trong Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (“FMC”)

Vào ngày 15 tháng 11 năm 2017, Tập đoàn đã hoàn thành việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần tại FMC với giá chuyển nhượng là 486.862.865.050 VND cho các bên thứ ba. Theo đó, số tiền lãi 132.233.597.671 VND từ việc chuyển nhượng này được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Chuyển nhượng cổ phần trong Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng (“VTF”)

Vào ngày 15 tháng 7 năm 2018, Tập đoàn đã hoàn thành việc chuyển nhượng 59.812.774 cổ phần tương đương 57,22% sở hữu tại VTF với giá chuyển nhượng là 861.300.000.000 VND cho các bên khác và bên liên quan, số tiền lãi 334.786.605.806 VND từ việc chuyển nhượng này được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn tại VTF đã giảm xuống còn 33,16%, và VTF đã trở thành công ty liên kết của Tập đoàn tại ngày này.

Trong tổng số lượng cổ phần được chuyển nhượng nói trên, bao gồm giá trị chuyển nhượng và lãi từ việc chuyển nhượng cho bên liên quan lần lượt với số tiền là 360.000.000.000 VND (Thuyết minh số 35) và 201.551.553.929 VND. Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn đã thu được toàn bộ số tiền từ việc chuyển nhượng.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | VND | |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Tiền mặt | 16.565.473.218 | 21.157.876.324 |
| Tiền gửi ngân hàng | 354.942.126.637 | 93.790.910.530 |
| Các khoản tương đương tiền | 35.000.000.000 | 90.800.000.000 |
| TỔNG CỘNG | 406.507.599.855 | 205.748.786.854 |

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc dưới ba (3) tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ sáu (6) đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất 6,5%/năm.

Tập đoàn đã dùng một số khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (*Thuyết minh số 24*).

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | VND | |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Bên khác | 3.236.258.938.000 | 5.104.223.589.745 |
| - Công ty Cổ phần Thủy sản Số 4 - Chi nhánh Đồng Tâm | 638.713.563.019 | - |
| - Khách hàng khác | 2.597.545.374.981 | 5.104.223.589.745 |
| Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 35</i>) | 254.357.684.202 | 513.083.883.825 |
| TỔNG CỘNG | 3.490.616.622.202 | 5.617.307.473.570 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (662.381.830.787) | (931.980.262.111) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | 2.828.234.791.415 | 4.685.327.211.459 |

Chi tiết của khoản phải thu khách hàng được trình bày như sau:

| | VND | |
|----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Khách hàng trong nước | 2.039.817.141.353 | 3.585.395.296.795 |
| Khách hàng nước ngoài | 1.450.799.480.849 | 2.031.912.176.775 |
| TỔNG CỘNG | 3.490.616.622.202 | 5.617.307.473.570 |
| <i>Trong đó, ngoại tệ:</i> | | |
| <i>Đô la Mỹ ("USD")</i> | 57.615.253 | 89.760.106 |
| <i>Euro ("EUR")</i> | 7.037 | - |

Tập đoàn đã thế chấp một phần khoản phải thu cho ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay (*Thuyết minh số 24*).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi:

| | VND | |
|---|-------------------|-----------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Số đầu năm | 931.980.262.111 | 372.010.039.656 |
| <i>Cộng: Dự phòng trích lập trong năm</i> | 80.468.887.235 | 560.225.769.263 |
| <i>Trừ: Xóa sổ dự phòng trong năm</i> | (17.647.454.146) | (255.546.808) |
| <i>Trừ: Thanh lý công ty con</i> | (332.419.864.413) | - |
| Số cuối năm | 662.381.830.787 | 931.980.262.111 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | VND | |
|--|------------------------|------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Bên khác | 238.293.589.251 | 374.277.632.521 |
| - <i>Glencore Grain B.V.Blaak</i> | 75.056.504.945 | 79.385.269.623 |
| - <i>Ông Châu Duy Cường</i> | 40.083.834.518 | 25.183.834.518 |
| - <i>Patchara Product LP Thailand</i> | - | 54.892.715.000 |
| - <i>Khác</i> | 123.153.249.788 | 214.815.813.380 |
| Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 35</i>) | - | 53.180.030.980 |
| TỔNG CỘNG | 238.293.589.251 | 427.457.663.501 |
| Dự phòng trả trước ngắn hạn khó đòi | (3.000.000.000) | (4.880.166.404) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | 235.293.589.251 | 422.577.497.097 |

Chi tiết các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn được trình bày như sau:

| | VND | |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Nhà cung cấp trong nước | 153.761.062.274 | 283.299.683.412 |
| Nhà cung cấp nước ngoài | 84.532.526.977 | 144.157.980.089 |
| TỔNG CỘNG | 238.293.589.251 | 427.457.663.501 |
| <i>Trong đó, ngoại tệ:</i> | | |
| <i>Đô la Mỹ ("USD")</i> | 3.710.895 | 6.352.241 |
| <i>Euro ("EUR")</i> | - | 64.182 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. PHẢI THU KHÁC

| | Số cuối năm | VND Số đầu năm |
|---|--------------------------|------------------------|
| Ngắn hạn | | |
| Tạm ứng hoàn lại phải thu | 562.722.886.502 | 379.776.353.275 |
| Phải thu chuyển nhượng cổ phần VTF (i) | 255.959.777.331 | - |
| Phải thu từ Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh | 115.000.480.758 | 30.000.480.758 |
| Tạm ứng đầu tư khác | 36.200.000.000 | 50.356.485.942 |
| Ký quỹ bảo đảm cho khoản vay ngân hàng (ii) | 20.630.938.672 | 20.632.510.396 |
| Phải thu cổ tức | - | 11.611.351.532 |
| Tạm ứng cho việc giải phóng mặt bằng | - | 13.088.000.000 |
| Khu Công nghiệp Cái Côn | - | 13.088.000.000 |
| Khác | 34.355.790.392 | 50.238.758.713 |
| | <u>1.024.869.873.655</u> | <u>555.703.940.616</u> |
| Dài hạn | | |
| Ký quỹ thuê văn phòng | 1.559.128.470 | 626.175.000 |
| TỔNG CỘNG (*) | 1.026.429.002.125 | 556.330.115.616 |
| Dự phòng phải thu khác khó đòi | (18.209.682.199) | (37.972.037.058) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | 1.008.219.319.926 | 518.358.078.558 |
| (*) Trong đó: | | |
| <i>Bên liên quan (Thuyết minh số 35)</i> | 862.846.835.646 | 401.388.185.565 |
| <i>Bên khác</i> | 163.582.166.479 | 154.941.930.051 |

(i) Đây là khoản phải thu từ Ông Lê Nam Thành, thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty liên quan đến việc thanh lý cổ phần của Tập đoàn trong Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng như đã được đề cập tại Thuyết minh số 4.2. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn đã thu được toàn bộ số tiền này.

(ii) Như đã được đề cập trong Thuyết minh số 24, Tập đoàn đã thế chấp khoản tiền gửi ký quỹ ngân hàng trị giá 20 tỷ VND để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. NỢ QUÁ HẠN

| | VND | | | | | |
|----------------------|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | | | <i>Số đầu năm</i> | | |
| | <i>Giá trị</i> | <i>Dự phòng</i> | <i>Giá trị thuần</i> | <i>Giá trị</i> | <i>Dự phòng</i> | <i>Giá trị thuần</i> |
| M&T Seafood | 315.249.812.406 | 76.441.305.049 | 238.808.507.357 | 170.552.776.448 | 76.441.305.049 | 94.111.471.399 |
| Folgender LTD | 228.519.588.852 | 80.186.539.412 | 148.333.049.440 | 222.632.437.572 | 50.561.694.742 | 172.070.742.830 |
| Frigorificos Hv6 S.L | 91.516.898.884 | 80.608.609.329 | 10.908.289.555 | 85.238.396.668 | 59.643.214.448 | 25.595.182.220 |
| Grupo Amatista | 58.195.082.000 | 58.195.082.000 | - | 58.195.082.000 | 58.195.082.000 | - |
| K&M Seafood | | | | | | |
| Products Mmexico | 57.407.016.020 | 57.407.016.020 | - | 57.407.016.020 | 57.407.016.020 | - |
| Blue IS INC | 44.783.401.035 | 44.783.401.035 | - | 44.783.401.035 | 44.783.401.035 | - |
| Khác | 465.114.561.756 | 285.969.560.141 | 179.145.001.615 | 1.658.898.114.130 | 627.800.752.279 | 1.031.097.361.851 |
| TỔNG CỘNG | <u>1.260.786.360.953</u> | <u>683.591.512.986</u> | <u>577.194.847.967</u> | <u>2.297.707.223.873</u> | <u>974.832.465.573</u> | <u>1.322.874.758.300</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | | VND |
|--------------------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng | |
| | Thành phẩm | 1.205.282.359.488 | - | 2.194.293.778.753 | (13.463.371.206) |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 440.418.604.045 | (507.485.367) | 1.187.434.530.129 | (29.062.298.866) | |
| Hàng hóa | 99.423.467.585 | (9.700.373.333) | 70.881.198.525 | (9.069.156.096) | |
| Nguyên liệu, vật liệu | 164.766.273.767 | - | 243.203.850.381 | - | |
| Công cụ và dụng cụ | 6.867.861.523 | - | 41.694.840.520 | - | |
| Hàng mua đang đi trên đường | - | - | 6.009.507.672 | - | |
| Hàng ký gửi | - | - | 3.816.548.684 | - | |
| TỔNG CỘNG | 1.916.758.566.408 | (10.207.858.700) | 3.747.334.254.664 | (51.594.826.168) | |

Tập đoàn đã thế chấp một số hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay từ ngân hàng (*Thuyết minh số 24*).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

| | VND | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Số đầu năm | 51.594.826.168 | 22.364.442.466 |
| Cộng: Dự phòng trích lập trong năm | 1.472.684.998 | 41.462.618.369 |
| Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm | (42.859.652.466) | (12.232.234.667) |
| Số cuối năm | <u>10.207.858.700</u> | <u>51.594.826.168</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | VND | | | | | |
|--|-------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|-----------------------|--------------------------|
| | <i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i> | <i>Máy móc và thiết bị</i> | <i>Phương tiện vận tải</i> | <i>Thiết bị văn phòng</i> | <i>Tài sản khác</i> | <i>Tổng cộng</i> |
| Nguyên giá: | | | | | | |
| Số đầu năm | 1.361.213.529.570 | 1.974.223.394.817 | 162.017.062.922 | 16.151.353.856 | 100.125.919.715 | 3.613.731.260.880 |
| Mua mới | 6.682.473.045 | 5.055.206.636 | 360.000.000 | - | - | 12.097.679.681 |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành | 3.841.616.985 | 12.732.064.998 | - | - | - | 16.573.681.983 |
| Thanh lý | (111.669.206.383) | (7.464.121.095) | (15.163.026.318) | (1.781.208.841) | - | (136.077.562.637) |
| Thanh lý công ty con | (648.507.032.893) | (1.126.541.009.744) | (90.638.921.044) | (11.346.478.018) | (93.704.636.354) | (1.970.738.078.053) |
| Số cuối năm | <u>611.561.380.324</u> | <u>858.005.535.612</u> | <u>56.575.115.560</u> | <u>3.023.666.997</u> | <u>6.421.283.361</u> | <u>1.535.586.981.854</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| <i>Đã khấu hao hết</i> | <i>68.545.383.519</i> | <i>203.572.978.500</i> | <i>14.709.632.721</i> | <i>2.147.251.901</i> | <i>3.612.688.688</i> | <i>292.587.935.329</i> |
| Giá trị khấu hao lũy kế: | | | | | | |
| Số đầu năm | 443.561.432.901 | 985.848.276.013 | 90.927.829.266 | 13.490.493.933 | 32.293.319.672 | 1.566.121.351.785 |
| Khấu hao trong năm | 56.030.794.513 | 113.949.424.009 | 8.194.893.724 | 258.021.944 | 1.590.686.856 | 180.023.821.046 |
| Thanh lý | (66.368.590.405) | (3.956.935.237) | (14.891.073.338) | (1.760.903.621) | - | (86.977.502.601) |
| Thanh lý công ty con | (197.103.961.681) | (506.332.178.093) | (47.841.509.096) | (9.264.457.213) | (29.089.895.737) | (789.632.001.820) |
| Số cuối năm | <u>236.119.675.328</u> | <u>589.508.586.692</u> | <u>36.390.140.556</u> | <u>2.723.155.043</u> | <u>4.794.110.791</u> | <u>869.535.668.410</u> |
| Giá trị còn lại: | | | | | | |
| Số đầu năm | <u>917.652.096.669</u> | <u>988.375.118.804</u> | <u>71.089.233.656</u> | <u>2.660.859.923</u> | <u>67.832.600.043</u> | <u>2.047.609.909.095</u> |
| Số cuối năm | <u>375.441.704.996</u> | <u>268.496.948.920</u> | <u>20.184.975.004</u> | <u>300.511.954</u> | <u>1.627.172.570</u> | <u>666.051.313.444</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| <i>Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 24)</i> | <i>349.173.895.818</i> | <i>213.278.214.138</i> | <i>6.085.628.393</i> | <i>-</i> | <i>-</i> | <i>568.537.738.349</i> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | VND | | | | |
|--------------------------------|--|--|------------------------------|---------------------------------|------------------------|
| | <i>Quyền sử dụng đất vô thời hạn</i> | <i>Quyền sử dụng đất có thời hạn</i> | <i>Phần mềm máy tính</i> | <i>Tài sản vô hình khác</i> | <i>Tổng cộng</i> |
| Nguyên giá: | | | | | |
| Số đầu năm | 81.303.362.396 | 18.785.193.370 | 1.915.719.885 | 25.969.365.408 | 127.973.641.059 |
| Thanh lý | - | - | (69.060.000) | - | (69.060.000) |
| Thanh lý công ty con | (954.750.000) | (13.808.817.260) | (831.792.385) | (25.969.365.408) | (41.564.725.053) |
| Số cuối năm | <u>80.348.612.396</u> | <u>4.976.376.110</u> | <u>1.014.867.500</u> | - | <u>86.339.856.006</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| <i>Đã khấu trừ hết</i> | - | - | 655.868.500 | - | 655.868.500 |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | | | |
| Số đầu năm | - | 1.891.409.144 | 1.341.102.986 | 12.832.451.003 | 16.064.963.133 |
| Hao mòn trong năm | - | 562.405.380 | 102.755.675 | 1.863.249.915 | 2.528.410.970 |
| Thanh lý | - | - | (69.060.000) | - | (69.060.000) |
| Thanh lý công ty con | - | (388.389.298) | (679.509.824) | (14.695.700.918) | (15.763.600.040) |
| Số cuối năm | - | <u>2.065.425.226</u> | <u>695.288.837</u> | - | <u>2.760.714.063</u> |
| Giá trị còn lại: | | | | | |
| Số đầu năm | <u>81.303.362.396</u> | <u>16.893.784.226</u> | <u>574.616.899</u> | <u>13.136.914.405</u> | <u>111.908.677.926</u> |
| Số cuối năm | <u>80.348.612.396</u> | <u>2.910.950.884</u> | <u>319.578.663</u> | - | <u>83.579.141.943</u> |

Tập đoàn đã thế chấp một số quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản vay từ ngân hàng (*Thuyết minh số 24*).

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------------------|------------------------|
| | | VND |
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Xây dựng kho lạnh | 131.936.586.100 | 111.775.170.744 |
| Thuê đất (i) | 64.285.560.966 | 64.285.560.966 |
| Quyền sử dụng đất (ii) | 30.208.963.636 | 231.279.184.366 |
| Xây dựng nhà máy và dây chuyền sản xuất thức ăn | - | 418.558.333.407 |
| Trại heo | - | 9.663.174.722 |
| Máy móc và thiết bị đang chờ lắp đặt | - | 3.652.704.895 |
| Khác | 11.196.617.255 | 11.201.374.772 |
| TỔNG CỘNG | 237.627.727.957 | 850.415.503.872 |

(i) Khoản này thể hiện phần thanh toán trước giá trị tiền thuê đất cho các lô đất C10-C12 tọa lạc tại Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam theo hợp đồng thuê lại đất số 9/HĐTB/HIPC.09 ngày 9 tháng 11 năm 2009 với tổng giá trị 84 tỷ VND (chưa bao gồm thuế GTGT).

(ii) Tập đoàn đã thế chấp một số quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh số 24).

Trong năm, Tập đoàn đã phát sinh chi phí lãi vay được vốn hóa là 8.311.972.571 VND (cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017: 26.599.782.331 VND).

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | | VND |
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Đầu tư vào công ty liên kết (i) | 650.551.207.182 | 407.798.591.563 |
| Đầu tư vào công ty liên doanh (i) | 28.506.265.216 | 29.247.469.887 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 2.240.000.000 | 34.930.400.000 |
| TỔNG CỘNG | 681.297.472.398 | 471.976.461.450 |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | - | (32.690.400.000) |
| GIÁ TRỊ THUẬN | 681.297.472.398 | 439.286.061.450 |
| (i) Tổng cộng (Thuyết minh số 15.1) | 679.057.472.398 | 437.046.061.450 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Chi tiết về các khoản đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh như sau:

| Tên công ty | Lĩnh vực kinh doanh | Tình trạng hoạt động | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|--|----------------------|----------------|-------------------------------|----------------|-------------------------------|
| | | | % Tỷ lệ sở hữu | Giá gốc đầu tư VND | % Tỷ lệ sở hữu | Giá gốc đầu tư VND |
| Công ty liên kết | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây ("HMT") | nuôi trồng và chế biến thủy sản xuất khẩu | Đang hoạt động | 48,00 | 288.000.000.000 | 48,00 | 288.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng ("VTF") (*) | sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản, gia súc và gia cầm | Đang hoạt động | 33,16 | 313.677.870.549 | - | - |
| Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc ("HVD") | nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản | Đang hoạt động | 40,00 | 100.000.000.000 | 40,00 | 100.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Chế biến Thức ăn Thủy Sản Hùng Vương - Vĩnh Long ("TATS HVL") | sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản | Đang hoạt động | 38,75 | 31.000.000.000 | 38,75 | 31.000.000.000 |
| Công ty TNHH Hùng Vương - Vĩnh Long ("HVL") | sản xuất, chế biến, mua bán, bảo quản thủy sản, rau quả, dầu và mỡ | Đang hoạt động | 31,67 | 19.000.000.000 | 31,67 | 19.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư HM | chế biến thức ăn thủy sản | Chưa hoạt động | 40,00 | - | 40,00 | - |
| | | | | <u>751.677.870.549</u> | | <u>438.000.000.000</u> |
| Công ty liên doanh | | | | | | |
| Công ty TNHH Hùng Vương Mascato ("HVM") | nuôi trồng thủy sản; chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản | Đang hoạt động | 60,00 | 30.000.000.000 | 60,00 | 30.000.000.000 |
| TỔNG CỘNG | | | | <u>781.677.870.549</u> | | <u>468.000.000.000</u> |

(*) Tập đoàn đã thế chấp 8.200.000 cổ phiếu VTF để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 24)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (tiếp theo)

Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh như sau:

| | HMT | VTF | HVD | TATS HVL | HVL | HVM | VND Số tiền |
|---|-------------------------|------------------------|-------------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|
| Giá gốc đầu tư: | | | | | | | |
| Số đầu năm | 288.000.000.000 | - | 100.000.000.000 | 31.000.000.000 | 19.000.000.000 | 30.000.000.000 | 468.000.000.000 |
| Tăng giá trị đầu tư | - | 313.677.870.549 | - | - | - | - | 313.677.870.549 |
| Số cuối năm | <u>288.000.000.000</u> | <u>313.677.870.549</u> | <u>100.000.000.000</u> | <u>31.000.000.000</u> | <u>19.000.000.000</u> | <u>30.000.000.000</u> | <u>781.677.870.549</u> |
| Phần lũy kế lỗ sau khi mua công ty liên kết, liên doanh: | | | | | | | |
| Số đầu năm | 1.948.274.971 | - | (6.101.957.465) | (31.259.920.900) | 5.212.194.957 | (752.530.113) | (30.953.938.550) |
| Phần lỗ từ công ty liên kết, liên doanh trong năm | (101.111.112.345) | (3.446.150.359) | (12.202.288.666) | (7.447.220.553) | (3.240.145.240) | (838.382.935) | (128.285.300.098) |
| Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện | 51.168.600.499 | (4.459.193.952) | 3.935.688.007 | 535.154.104 | 2.450.565.709 | 97.178.264 | 53.727.992.631 |
| Điều chỉnh giảm cổ tức trong năm | <u>2.890.847.866</u> | - | - | - | - | - | <u>2.890.847.866</u> |
| Số cuối năm | <u>(45.103.389.009)</u> | <u>(7.905.344.311)</u> | <u>(14.368.558.124)</u> | <u>(38.171.987.349)</u> | <u>4.422.615.426</u> | <u>(1.493.734.784)</u> | <u>(102.620.398.151)</u> |
| Giá trị còn lại: | | | | | | | |
| Số đầu năm | <u>289.948.274.971</u> | - | <u>93.898.042.535</u> | <u>(259.920.900)</u> | <u>24.212.194.957</u> | <u>29.247.469.887</u> | <u>437.046.061.450</u> |
| Số cuối năm | <u>242.896.610.991</u> | <u>305.772.526.238</u> | <u>85.631.441.876</u> | <u>(7.171.987.349)</u> | <u>23.422.615.426</u> | <u>28.506.265.216</u> | <u>679.057.472.398</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.2 Đầu tư dài hạn khác

| | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | |
|---|----------------------|-------------------|----------------|-----------------------|-------------------|----------------|
| | Giá trị VND | Số lượng cổ phiếu | Tỷ lệ % sở hữu | Giá trị VND | Số lượng cổ phiếu | Tỷ lệ % sở hữu |
| Giá gốc đầu tư: | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương | 2.240.000.000 | 224.000 | 0,75 | 2.240.000.000 | 224.000 | 0,75 |
| Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre | - | - | - | 32.690.400.000 | 2.724.200 | 18,16 |
| TỔNG CỘNG | 2.240.000.000 | | | 34.930.400.000 | | |
| Dự phòng đầu tư dài hạn khác | - | | | (32.690.400.000) | | |
| GIÁ TRỊ THUẦN | 2.240.000.000 | | | 2.240.000.000 | | |

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | VND | |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Tiền thuê đất trả trước (*) | 172.875.626.896 | 364.241.474.279 |
| Công cụ, dụng cụ | 5.145.436.278 | 36.776.756.980 |
| Khác | 7.268.336.900 | 16.831.878.304 |
| TỔNG CỘNG | 185.289.400.074 | 417.850.109.563 |

(*) Tập đoàn đã thế chấp quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh số 24).

17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Thay đổi lợi thế thương mại trong năm như sau:

| | VND |
|----------------------|------------------|
| Số đầu năm | 48.527.948.196 |
| Phân bổ trong năm | (791.216.547) |
| Thanh lý công ty con | (47.736.731.649) |
| Số cuối năm | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | VND | |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Bên khác | 1.178.201.947.553 | 1.984.337.277.256 |
| Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 35</i>) | 1.296.315.214.272 | 1.070.734.729.476 |
| TỔNG CỘNG | <u>2.474.517.161.825</u> | <u>3.055.072.006.732</u> |

Chi tiết các khoản phải trả người bán được trình bày như sau:

| | VND | |
|----------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Nhà cung cấp trong nước | 2.466.556.663.261 | 3.007.862.507.054 |
| Nhà cung cấp nước ngoài | 7.960.498.564 | 47.209.499.678 |
| TỔNG CỘNG | <u>2.474.517.161.825</u> | <u>3.055.072.006.732</u> |
| <i>Trong đó, ngoại tệ:</i> | | |
| <i>USD</i> | 348.140 | 2.074.023 |

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | VND | |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Bên khác | 41.359.552.227 | 45.892.991.369 |
| Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 35</i>) | 152.113.329.730 | 92.933.213.398 |
| TỔNG CỘNG | <u>193.472.881.957</u> | <u>138.826.204.767</u> |

Chi tiết các khoản người mua trả tiền trước được trình bày như sau:

| | VND | |
|---------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Khách hàng trong nước | 185.330.843.674 | 116.397.896.616 |
| Khách hàng nước ngoài | 8.142.038.283 | 22.428.308.151 |
| TỔNG CỘNG | <u>193.472.881.957</u> | <u>138.826.204.767</u> |
| <i>Trong đó ngoại tệ:</i> | | |
| <i>USD</i> | 356.021 | 1.001.529 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | VND | |
|-----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Chi phí lãi vay | 88.617.185.704 | 81.547.583.161 |
| Lương tháng 13 và thưởng hiệu quả | 8.814.656.350 | 9.711.450.000 |
| Chi phí hoa hồng | 3.945.880.804 | 3.989.607.767 |
| Chi phí vận chuyển và cước tàu | 365.254.000 | 4.986.816.775 |
| Chi phí mua nguyên vật liệu | - | 18.017.670.000 |
| Khác | 4.138.516.436 | 18.929.997.511 |
| TỔNG CỘNG | <u>105.881.493.294</u> | <u>137.183.125.214</u> |

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Số dư này thể hiện phần doanh thu chưa thực hiện được loại trừ từ nghiệp vụ theo chiều xuôi giữa Tập đoàn với các công ty liên kết.

23. PHẢI TRẢ KHÁC

| | VND | |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Ngắn hạn | | |
| Tạm ứng hoàn lại phải trả | 176.446.809.512 | 47.026.363.730 |
| Cổ tức phải trả cho cổ đông không kiểm soát | 66.990.048.426 | 38.702.224.125 |
| Ký quỹ nhận được | 50.975.034.835 | 31.025.034.835 |
| Bảo hiểm xã hội, y tế và kinh phí công đoàn | 20.527.191.665 | 24.755.469.110 |
| Tạm ghi tăng giá trị tài sản | - | 29.790.232.665 |
| Khác | 12.880.872.368 | 7.876.921.598 |
| | <u>327.819.956.806</u> | <u>179.176.246.063</u> |
| Dài hạn | | |
| Nhận ký quỹ, ký cược | - | 730.000.000 |
| TỔNG CỘNG | <u>327.819.956.806</u> | <u>179.906.246.063</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Bên liên quan (Thuyết minh số 35)</i> | <i>224.969.011.653</i> | <i>99.717.760.807</i> |
| <i>Bên khác</i> | <i>102.850.945.153</i> | <i>80.188.485.256</i> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VAY

| | Số đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Đánh giá lại | Phân loại lại | Thanh lý công ty con | Số cuối năm |
|---|--------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------|------------------------|----------------------------|--------------------------|
| VND | | | | | | | |
| Ngắn hạn | | | | | | | |
| Vay từ ngân hàng (Thuyết minh số 24.1) | 6.342.931.083.688 | 7.847.533.978.846 | (9.045.213.905.817) | 9.033.791.155 | - | (2.095.349.582.826) | 3.058.935.365.046 |
| Thấu chi ngân hàng | 5.000.000.000 | - | (5.000.000.000) | - | - | - | - |
| Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 24.2) | 188.981.000.000 | - | (69.022.684.393) | - | 165.323.142.855 | (220.000.000.000) | 65.281.458.462 |
| Trái phiếu dài hạn đến hạn trả | 532.813.577.373 | - | (373.759.886.373) | - | - | (159.053.691.000) | - |
| TỔNG CỘNG | 7.069.725.661.061 | 7.847.533.978.846 | (9.492.996.476.583) | 9.033.791.155 | 165.323.142.855 | (2.474.403.273.826) | 3.124.216.823.508 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | | | |
| Nợ vay quá hạn thanh toán (Thuyết minh số 24.1) | - | 606.728.756.627 | - | - | - | - | 606.728.756.627 |
| Dài hạn | | | | | | | |
| Vay từ ngân hàng (Thuyết minh số 24.2) | 671.008.980.168 | 300.261.901.783 | (59.312.500.000) | - | (165.323.142.855) | (611.137.500.825) | 135.497.738.271 |
| TỔNG CỘNG | 7.740.734.641.229 | 8.147.795.880.629 | (9.552.308.976.583) | 9.033.791.155 | - | (3.085.540.774.651) | 3.259.714.561.779 |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VAY (tiếp theo)

24.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

| Ngân hàng | Số cuối năm | Nguyên tệ | Kỳ hạn trả gốc và lãi | Lãi suất | Hình thức đảm bảo |
|--|-------------------|------------|---|-------------|---|
| | VND | | | | |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") (*) | | | | | |
| Vay VND | 1.842.539.654.000 | - | Từ ngày 19 tháng 7 năm 2018 đến ngày 9 tháng 8 năm 2019 | 6,50 - 8,90 | Tiền gửi tại ngân hàng, hàng tồn kho, khoản phải thu khách hàng của HVC, 19.000.000 cổ phiếu AGF thuộc sở hữu của HVC, 8.200.000 cổ phiếu VTF thuộc sở hữu của HVC; quyền sử dụng đất, nhà cửa, máy móc và thiết bị của AGF; máy móc thiết bị của EUR; 6.307.202 cổ phiếu TFC thuộc sở hữu của HVC; hàng tồn kho và máy móc thiết của TFC; và tài sản và quyền sử dụng đất của HVBT |
| Vay USD | 304.140.129.779 | 13.014.412 | Từ ngày 19 tháng 7 năm 2018 đến ngày 10 tháng 6 năm 2019 | 4,50 - 5,80 | |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("VCB") (**) | | | | | |
| Vay VND | 619.073.149.361 | - | Từ ngày 10 tháng 10 năm 2017 đến ngày 21 tháng 3 năm 2019 | 5,30 - 7,00 | Quyền sử dụng đất, máy móc và thiết bị tại Khu công nghiệp Tân Tạo của HVC; và quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Cây Trâm, Huyện Định Bình, Tỉnh Cà Mau và máy móc thiết bị của TFC |

(*) Vào ngày 30 tháng 9 năm 2018, Tập đoàn chưa thanh toán các khoản vay đến hạn phải trả tại BIDV với số tiền 52.536.772.066 VND.

(**) Vào ngày 30 tháng 9 năm 2018, Tập đoàn chưa thanh toán các khoản vay đến hạn phải trả tại VCB - Chi nhánh Hàm Nghi với số tiền 554.191.984.561 VND. Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn đang trong quá trình xin sự phê duyệt của VCB chấp thuận cho việc giãn thời gian thanh toán khoản nợ này trong vòng 8 năm tiếp theo.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VAY (tiếp theo)

24.1 Vay ngân hàng ngắn hạn (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau (tiếp theo):

| Ngân hàng | Số cuối năm VND | Nguyên tệ USD | Kỳ hạn trả gốc và lãi | Lãi suất %/năm | Hình thức đảm bảo |
|--|---------------------------------|--------------------------|---|-------------------|---|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau | | | | | |
| Vay VND | 33.770.000.000 | - | Từ ngày 23 tháng 11 năm 2018 đến ngày 28 tháng 1 năm 2019 | 7,00 | Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của HSD |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tập đoàn Petrolimex - Chi nhánh An Giang | | | | | |
| Vay VND | 99.611.369.996 | - | Từ ngày 7 tháng 10 năm 2018 đến ngày 3 tháng 6 năm 2019 | 7,20 - 7,50 | Tín chấp |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau | | | | | |
| Vay VND | 65.934.681.910 | - | Từ ngày 4 tháng 12 năm 2018 đến ngày 28 tháng 3 năm 2019 | 6,99 | Nhà máy, máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, quyền sử dụng đất của TFC |
| Vay USD | 8.866.380.000 | 381.000 | Từ ngày 17 tháng 11 năm 2018 đến ngày 26 tháng 11 năm 2018 | 4,00 | |
| Ngân hàng Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Gia Định | | | | | |
| Vay VND | 85.000.000.000 | - | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 | 10,00 | Tín chấp |
| TỔNG CỘNG | <u>3.058.935.365.046</u> | <u>13.395.412</u> | | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VAY (tiếp theo)

24.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết khoản vay dài hạn ngân hàng được trình bày như sau:

| Ngân hàng | Số cuối năm VND | Nguyên tệ USD | Kỳ hạn trả gốc và lãi | Lãi suất %/năm | Hình thức đảm bảo |
|--|------------------------|------------------|--|-------------------|---|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam | | | | | |
| Vay VND | 82.567.259.626 | - | Ngày 19 tháng 8 năm 2020 | 9,60 | Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của HVBT |
| Vay USD | 1.253.621.500 | 55.218 | Ngày 29 tháng 12 năm 2019 | 10,90 | Máy móc, thiết bị của TFC |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| <i>Đến hạn trả</i> | 42.466.000.000 | | | | |
| Ngân hàng Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Gia Định | | | | | |
| Vay VND | 100.000.000.000 | - | Từ ngày 25 tháng 12 năm 2018 đến ngày 25 tháng 12 năm 2019 | 12,00 | Quyền sử dụng đất, máy móc và thiết bị của ASI; toàn bộ các nghĩa vụ chi trả liên quan đến các khoản nợ vay được bảo đảm bởi Tổng Giám đốc và HVC |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| <i>Đến hạn trả</i> | 17.857.142.855 | | | | |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tập đoàn Petrolimex | | | | | |
| Vay VND | 16.958.315.607 | - | Ngày 29 tháng 9 năm 2021 | 8,50 | Quyền sử dụng đất của AGF |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| <i>Đến hạn trả</i> | 4.958.315.607 | | | | |
| TỔNG CỘNG | 200.779.196.733 | | | | |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| Vay dài hạn | 135.497.738.271 | | | | |
| Đến hạn trả | 65.281.458.462 | | | | |

Tập đoàn thực hiện các khoản vay này nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động và đầu tư vào việc xây dựng nhà máy chế biến thủy sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

| | VND | | | | | | |
|--|--------------------------|-------------------------|-------------------------|--------------------------|----------------------------------|--|--------------------------|
| | Vốn cổ phần (*) | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lũy kế) | Tổng cộng |
| Năm trước | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 2.270.391.980.000 | 62.796.819.000 | (50.963.000.000) | 8.920.769.250 | (73.430.059) | 304.094.140.282 | 2.595.167.278.473 |
| Lũy thuần trong năm | - | - | - | - | - | (712.960.210.643) | (712.960.210.643) |
| Mua thêm sở hữu từ lợi ích của cổ đông không kiểm soát | - | - | - | - | - | (4.676.555.733) | (4.676.555.733) |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | - | (10.245.336.515) | (10.245.336.515) |
| Số dư cuối năm | 2.270.391.980.000 | 62.796.819.000 | (50.963.000.000) | 8.920.769.250 | (73.430.059) | (423.787.962.609) | 1.867.285.175.582 |
| Năm nay | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 2.270.391.980.000 | 62.796.819.000 | (50.963.000.000) | 8.920.769.250 | (73.430.059) | (423.787.962.609) | 1.867.285.175.582 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | - | 1.501.618.143 | 1.501.618.143 |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | - | (774.319.727) | (774.319.727) |
| Khác | (9.070.000) | - | - | - | - | 228.332 | (8.841.668) |
| Số dư cuối năm | 2.270.382.910.000 | 62.796.819.000 | (50.963.000.000) | 8.920.769.250 | (73.430.059) | (423.060.435.861) | 1.868.003.632.330 |

(*) Vào ngày 1 tháng 3 năm 2016, Công ty đã hoàn tất việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu của Công ty với tỷ lệ 20% trên số lượng cổ phiếu phổ thông tại ngày này. Việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu này đã được Đại hội đồng cổ đông của Công ty thông qua theo Nghị quyết ngày 9 tháng 4 năm 2015 và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận theo Công văn số 7985/UBCK/QLPH vào ngày 25 tháng 12 năm 2015. Theo đó, vốn cổ phần đã góp của Công ty đã tăng từ 1.891.993.320.000 VND lên 2.270.391.980.000 VND và đã được phê duyệt theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần thứ 15 vào ngày 14 tháng 4 năm 2016. Số cổ phiếu bổ sung đã được Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt niêm yết theo Quyết định số 140/QĐ-SGDHCM vào ngày 1 tháng 4 năm 2016. Việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu này đã làm âm lợi nhuận chưa phân phối lũy kế của Công ty tại ngày này. Tại ngày của báo cáo này, Công ty đang thực hiện một kế hoạch chi tiết để khắc phục việc lợi nhuận chưa phân phối lũy kế bị âm thông qua việc dự kiến tạo ra lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

| | VND | |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Vốn cổ phần đã phát hành | | |
| Số đầu năm | 2.270.391.980.000 | 2.270.391.980.000 |
| Giảm khác | (9.070.000) | - |
| Số cuối năm | <u>2.270.382.910.000</u> | <u>2.270.391.980.000</u> |

25.3 Cổ phiếu

| | Số lượng | |
|---|-------------|-------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Cổ phiếu được phép phát hành | 227.038.291 | 227.039.198 |
| Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 227.038.291 | 227.039.198 |
| Cổ phiếu quỹ <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | (5.096.300) | (5.096.300) |
| Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 221.941.991 | 221.942.898 |

25.4 Lãi trên cổ phiếu

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---------------|-------------------|
| Lợi nhuận (lỗ) thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (VND) | 1.501.618.143 | (712.960.210.643) |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (<i>cổ phiếu</i>) | 221.941.991 | 227.039.198 |
| Lãi (lỗ) cơ bản và lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 7 | (3.140) |

Tập đoàn không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

26. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

| | VND |
|------------------------------|------------------------|
| | Giá trị |
| Số đầu năm | 631.445.290.958 |
| Lợi nhuận sau thuế trong năm | 14.725.859.757 |
| Thanh lý công ty con | (336.584.133.930) |
| Phân chia cổ tức | (34.308.035.982) |
| Khác | (478.350.222) |
| Số cuối năm | <u>274.800.630.581</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. DOANH THU

27.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | VND | |
|---|--------------------------|---------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Tổng doanh thu | 8.230.116.197.393 | 15.709.307.067.819 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Doanh thu xuất khẩu - hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản</i> | 3.297.762.376.065 | 7.412.202.793.451 |
| <i>Doanh thu nội địa - thức ăn thủy sản</i> | 2.140.164.755.393 | 2.890.154.795.449 |
| <i>Doanh thu nội địa - hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản</i> | 1.530.496.550.422 | 1.296.858.726.797 |
| <i>Doanh thu nội địa - hàng hóa</i> | 727.244.584.231 | 3.456.591.506.084 |
| <i>Doanh thu nội địa - phụ phẩm chế biến</i> | 142.079.645.371 | 630.877.977.110 |
| <i>Doanh thu khác</i> | 392.368.285.911 | 22.621.268.928 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | (124.654.699.328) | (194.531.376.916) |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Chiết khấu thương mại</i> | (78.598.422.391) | (100.542.799.870) |
| <i>Hàng bán bị trả lại</i> | (43.825.406.148) | (93.227.986.359) |
| <i>Giảm giá hàng bán</i> | (2.230.870.789) | (760.590.687) |
| Doanh thu thuần | 8.105.461.498.065 | 15.514.775.690.903 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Doanh thu xuất khẩu - hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản</i> | 3.251.980.774.684 | 7.310.962.005.894 |
| <i>Doanh thu nội địa - thức ăn thủy sản</i> | 2.061.584.447.642 | 2.836.291.970.441 |
| <i>Doanh thu nội địa - hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản</i> | 1.530.203.760.226 | 1.296.803.083.497 |
| <i>Doanh thu nội địa - hàng hóa</i> | 727.244.584.231 | 3.417.219.385.033 |
| <i>Doanh thu nội địa - phụ phẩm chế biến</i> | 142.079.645.371 | 630.877.977.110 |
| <i>Doanh thu khác</i> | 392.368.285.911 | 22.621.268.928 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Doanh thu với bên khác</i> | 7.367.081.881.618 | 13.297.833.803.456 |
| <i>Doanh thu với bên liên quan</i> | 738.379.616.447 | 2.216.941.887.447 |

27.2 Doanh thu hoạt động tài chính

| | VND | |
|---|------------------------|-----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Lãi từ thanh lý công ty con (Thuyết minh số 4) | 467.020.203.477 | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái | 31.003.117.332 | 71.730.503.651 |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 5.162.153.357 | 16.030.070.994 |
| Cổ tức được chia | - | 11.044.875.220 |
| Khác | 2.506.534 | 735.045.672 |
| TỔNG CỘNG | 503.187.980.700 | 99.540.495.537 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | VND | |
|--|---------------------------------|----------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Giá vốn xuất khẩu - hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản | 3.406.955.588.801 | 6.951.243.469.300 |
| Giá vốn nội địa - thức ăn thủy sản | 1.900.102.606.015 | 2.605.681.287.453 |
| Giá vốn bán nội địa - hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản | 1.331.070.643.352 | 973.724.610.866 |
| Giá vốn bán nội địa - hàng hóa | 713.227.361.856 | 3.203.751.464.785 |
| Giá vốn bán nội địa - phụ phẩm | 121.251.822.341 | 618.893.530.009 |
| Giá vốn dịch vụ khác | 220.671.577.832 | 81.803.426.480 |
| TỔNG CỘNG | <u>7.693.279.600.197</u> | <u>14.435.097.788.893</u> |

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | VND | |
|-------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí lãi vay | 364.227.878.019 | 506.924.989.878 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái | 8.555.792.916 | 108.440.624.259 |
| Chi phí tư vấn phát hành trái phiếu | 4.980.822.285 | 7.218.554.124 |
| Hoàn nhập dự phòng khoản đầu tư | (32.690.400.000) | - |
| Chi phí khác | 4.649.897 | 2.365.391.085 |
| TỔNG CỘNG | <u>345.078.743.117</u> | <u>624.949.559.346</u> |

30. PHẦN LỖ TRONG CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

| | VND | |
|---|--------------------------------|-------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Ảnh hưởng lãi từ giao dịch nội bộ | 53.727.992.631 | 12.046.116.934 |
| Lỗ từ hoạt động kinh doanh của công ty liên kết, liên doanh trong năm | (128.285.300.098) | (19.676.028.014) |
| LỖ THUẦN | <u>(74.557.307.467)</u> | <u>(7.629.911.080)</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | VND | |
|-------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí bán hàng | 291.116.399.572 | 478.703.351.309 |
| Chi phí vận chuyển | 176.076.007.662 | 261.527.453.459 |
| Chi phí lương | 25.599.617.626 | 43.055.307.601 |
| Chi phí lưu kho | 22.091.977.004 | 42.927.788.486 |
| Chi phí mua ngoài | 21.596.529.806 | 31.318.393.726 |
| Chi phí hoa hồng | 11.394.855.779 | 26.273.741.907 |
| Chi phí khấu hao | 7.373.562.287 | 8.205.419.738 |
| Khác | 26.983.849.408 | 65.395.246.392 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 221.092.682.352 | 756.104.718.673 |
| Dự phòng nợ phải thu khó đòi | 80.468.887.235 | 566.423.406.549 |
| Chi phí lương | 53.206.916.049 | 75.987.612.359 |
| Chi phí mua ngoài | 18.239.010.043 | 30.562.432.698 |
| Chi phí khấu hao | 15.482.205.622 | 26.385.863.879 |
| Khác | 53.695.663.403 | 56.745.403.188 |
| TỔNG CỘNG | 512.209.081.924 | 1.234.808.069.982 |

32. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

| | VND | |
|--|-------------------------|-------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Thu nhập khác | 152.730.130.665 | 10.456.847.578 |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định (*) | 145.340.875.488 | - |
| Khác | 7.389.255.177 | 10.456.847.578 |
| Chi phí khác | (31.927.029.475) | (17.494.905.325) |
| Chi phí khấu hao tài sản không sử dụng | (15.950.600.910) | - |
| Chi phí phạt | (9.826.656.777) | (5.735.150.514) |
| Khác | (6.149.771.788) | (11.759.754.811) |
| TỔNG CỘNG | 120.803.101.190 | (7.038.057.747) |

(*) Số tiền này chủ yếu thể hiện thu nhập từ thanh lý nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc và thiết bị, phương tiện vận tải và thiết bị văn phòng của Kho lạnh tọa lạc tại Lô 18 - 20, đường Trung Tâm, Khu công nghiệp Tân Tạo mở rộng, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | VND | |
|--|--------------------------|---------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa | 5.152.204.552.468 | 13.878.831.306.068 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 533.469.735.084 | 575.403.934.503 |
| Chi phí lương | 505.643.095.551 | 681.054.080.373 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 12, 13 và 17) | 183.343.448.563 | 272.062.309.746 |
| Chi phí dự phòng | 39.081.919.767 | 595.180.964.130 |
| Chi phí khác | 324.024.948.476 | 425.090.603.419 |
| TỔNG CỘNG | 6.737.767.699.909 | 16.427.623.198.239 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 15% thu nhập chịu thuế.

Các công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất từ 7,5% đến mức thuế suất phổ thông trên thu nhập chịu thuế. Các công ty con này cũng được hưởng miễn giảm thuế TNDN theo các giấy phép đăng ký kinh doanh tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

34.1 Chi phí thuế TNDN

| | VND | |
|-----------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 64.922.133.307 | 8.724.344.423 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | <u>23.178.236.043</u> | <u>1.106.063.090</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>88.100.369.350</u> | <u>9.830.407.513</u> |

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

| | VND | |
|--|-------------------------------|---------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế | <u>104.327.847.250</u> | <u>(695.207.200.608)</u> |
| Thuế TNDN theo thuế suất 20% | 20.865.569.450 | (139.041.440.121) |
| <i>Các khoản điều chỉnh:</i> | | |
| Chênh lệch lợi nhuận từ thoái vốn các công ty con | 31.075.636.261 | - |
| Phần lỗ từ công ty liên kết, liên doanh | 14.911.461.493 | - |
| Chi phí không được trừ | 36.460.511.527 | 16.636.995.147 |
| Chênh lệch thuế suất | (34.163.928.560) | (51.016.522.326) |
| Chi phí dự phòng | - | 57.906.403.664 |
| Khác | 11.602.591.569 | 10.606.186 |
| Lỗ thuế các năm trước chuyển sang | (22.721.537.464) | - |
| Lỗ thuế chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại | <u>30.070.065.074</u> | <u>125.334.364.963</u> |
| Chi phí thuế TNDN | <u>88.100.369.350</u> | <u>9.830.407.513</u> |

34.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên (lỗ) thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. (Lỗ) thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với (lỗ) thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

34.3 Lỗi chuyển sang từ năm trước

Tập đoàn được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với thu nhập thu được trong vòng năm (5) năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Tập đoàn có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 1.262.109.540.001 VND (ngày 30 tháng 9 năm 2017: 1.273.503.960.243 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

| Năm phát sinh | Có thể chuyển lỗ đến năm | Lỗ tính thuế (*) | VND | | |
|------------------|-----------------------------|--------------------------|--|-------------------------|--|
| | | | Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 9 năm 2018 | Không được chuyển lỗ | Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 |
| 2013 | 2018 | 161.744.745.611 | (113.607.687.322) | (48.137.058.289) | - |
| 2014 | 2019 | 21.091.452.304 | - | - | 21.091.452.304 |
| 2015 | 2020 | 263.328.101.295 | (14.908.025.385) | - | 248.420.075.910 |
| 2016 | 2021 | 164.527.230.941 | (5.672.792) | - | 164.521.558.149 |
| 2017 | 2022 | 677.726.128.269 | - | - | 677.726.128.269 |
| 2018 | 2023 | 150.350.325.369 | - | - | 150.350.325.369 |
| TỔNG CỘNG | | 1.438.767.983.789 | (128.521.385.499) | (48.137.058.289) | 1.262.109.540.001 |

(*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty và các công ty con cho các năm tài chính này chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận cho một phần giá trị lỗ phát sinh như trên theo ước tính của Ban Giám đốc về thu nhập chịu thuế có thể phát sinh trong tương lai để sử dụng khoản lỗ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

34.4 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

| | <i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i> | | <i>Thanh lý công ty con</i> | <i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i> | |
|---------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------------|--|------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> | <i>Năm nay</i> | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| | | | | | |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | | | | |
| Lỗi kỳ trước chuyển sang | 41.497.177.622 | 51.813.745.750 | - | (10.316.568.128) | 10.294.499.800 |
| Lợi nhuận chưa thực hiện nội bộ | | | | | |
| Tập đoàn | 13.223.765.452 | 21.275.443.258 | (1.431.706.909) | (6.619.970.897) | (13.330.644.373) |
| Chi phí phải trả | 1.771.114.457 | 10.986.663.511 | (9.147.790.687) | (67.758.367) | (3.638.749.730) |
| Các khoản dự phòng | 1.041.146.139 | 9.719.162.422 | (8.126.410.582) | (551.605.701) | 5.248.540.392 |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | (7.451.860.221) | (1.829.527.271) | - | (5.622.332.950) | 323.628.624 |
| Khác | - | - | - | - | (3.337.803) |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 50.081.343.449 | 91.965.487.670 | | | |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | | (18.705.908.178) | (23.178.236.043) | (1.106.063.090) |

VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết tiền thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm như sau:

| | Năm nay | VND Năm trước |
|--------------------------------|---------|------------------|
| Lương và các chi phí liên quan | - | 21.347.174.221 |

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm bao gồm:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | Năm nay | VND Năm trước |
|---|-----------------------------|--|-----------------|------------------|
| Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây | Công ty liên kết | Mua cá nguyên liệu | 575.473.511.410 | 753.681.750.112 |
| | | Bán hàng hóa, cá nguyên liệu, thức ăn thủy sản | 75.096.990.028 | 302.391.475.994 |
| | | Tạm ứng hoàn lại phải thu | 104.790.942.507 | 30.000.000.000 |
| Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc | Công ty liên kết | Mua thành phẩm | 278.282.027.410 | 390.625.029.540 |
| | | Bán cá nguyên liệu và hàng hóa | 179.527.038.800 | 283.123.407.900 |
| | | Ký quỹ mua cá nguyên liệu | 20.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam | Công ty trong cùng tập đoàn | Bán hàng hóa | 267.687.903.239 | 240.130.525.048 |
| | | Mua thức ăn thủy sản, hàng hóa | 106.143.557.658 | 361.825.262.200 |
| | | Tạm ứng hoàn lại phải thu | 35.132.853.385 | 4.000.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm bao gồm: (tiếp theo)

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Năm nay</i> | <i>VND</i> |
|---|--|----------------------------------|-----------------|------------------|
| | | | | <i>Năm trước</i> |
| Công ty TNHH Hùng Vương Mascato | Công ty liên doanh | Bán cá nguyên liệu và hàng hóa | 101.874.983.200 | 167.492.457.951 |
| | | Mua thành phẩm và phụ phẩm | 42.547.025.676 | 282.535.710.638 |
| | | Dịch vụ cung cấp | 29.200.423.930 | - |
| | | Chi phí trả hộ | 21.360.443.165 | 29.560.341.708 |
| Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương - Vĩnh Long | Công ty liên kết | Tạm ứng hoàn lại phải thu | 73.885.724.576 | - |
| | | Bán hàng hoá và dịch vụ | 70.124.914.200 | 321.924.786.452 |
| | | Mua thức ăn thủy sản và hàng hóa | 65.987.958.000 | 370.733.604.000 |
| Công ty TNHH Hùng Vương - Vĩnh Long | Công ty liên kết | Chi hộ | 44.000.000.000 | - |
| | | Mua thành phẩm | 39.016.164.000 | 251.140.879.945 |
| | | Bán cá nguyên liệu và thành phẩm | 12.318.110.000 | 315.029.583.861 |
| Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng | Công ty liên kết từ ngày 15 tháng 7 năm 2018 | Mua thức ăn thủy sản | 67.231.786.784 | - |
| Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Hùng Vương Cao Lãnh | Công ty trong cùng tập đoàn | Bán hàng hóa | 31.149.676.980 | 213.761.340.680 |
| | | Mua thức ăn thủy sản, hàng hóa | 14.949.447.140 | 170.891.902.000 |
| Công ty Cổ phần Minh Thắng | Bên liên quan | Vay không lãi suất | 42.096.349.994 | 69.400.000.000 |
| | | Thanh toán nợ vay | - | 69.700.000.000 |
| Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản An Lạc | Công ty trong cùng tập đoàn | Dịch vụ gia công | 14.664.908.000 | 7.975.632.000 |
| | | Bán phụ phẩm | - | 78.800.125.054 |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm bao gồm: (tiếp theo)

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>VND</i> | |
|--|---------------------------------|---|-----------------|------------------|
| | | | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Ông Dương Ngọc Minh | Tổng Giám đốc | Tạm ứng hoàn lại phải thu | 28.000.000.000 | - |
| | | Cổ tức | 5.945.385.344 | - |
| Ông Lê Nam Thành | Thành viên Hội đồng Quản trị | Chuyển nhượng cổ phần VTF | 360.000.000.000 | - |
| | | Thanh toán tiền mua cổ phần | 112.040.222.669 | - |
| | | Cổ tức | 22.592.464.305 | - |
| Bà Trần Ngọc Vân | Trưởng Ban Kiểm soát | Tạm ứng hoàn lại phải trả | 74.000.000.000 | - |
| | | Chi tiền Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh | 85.000.000.000 | - |
| Công ty TNHH An Lạc | Bên liên quan | Bán phụ phẩm | - | 101.211.898.738 |
| Công ty Cổ phần Hóa chất Phúc Lâm | Bên liên quan | Mua nguyên vật liệu | - | 5.889.643.050 |
| Công ty Cổ phần Giống Hùng Vương Bến Tre | Công ty trong cùng tập đoàn | Tạm ứng hoàn lại phải thu | 8.547.200.000 | 500.000.000 |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> | <i>VND</i> |
|---|-----------------------------|--------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|------------|
| <i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i> | | | | | |
| Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Hùng Vương Cao Lãnh | Công ty trong cùng tập đoàn | Bán hàng hóa | 202.335.160.383 | 193.476.841.743 | |
| Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc | Công ty liên kết | Bán cá nguyên liệu Bán hàng hóa | 28.828.239.237 3.874.750.000 | - 98.403.800 | |
| Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng | Công ty liên kết | Bán hàng hóa Cung cấp dịch vụ | 10.414.534.857 1.032.485.250 | - - | |
| Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây | Công ty liên kết | Bán hàng hóa Cung cấp dịch vụ | 6.203.994.475 60.000.000 | 1.478.569.112 - | |
| Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương - Vĩnh Long | Công ty liên kết | Bán hàng hóa | 1.434.620.000 | 8.785.928.600 | |
| Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam | Công ty trong cùng tập đoàn | Bán hàng hóa | 173.900.000 | 91.821.387.482 | |
| Công ty TNHH Hùng Vương - Vĩnh Long | Công ty liên kết | Bán cá nguyên liệu Bán thành phẩm | - - | 20.081.409.300 5.825.519.000 | |
| Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre | Bên liên quan | Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ | - | 179.859.810.787 | |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
|---|-----------------------------|--|------------------------|------------------------|
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng (tiếp theo) | | | | |
| Công ty TNHH Hùng Vương Mascato | Công ty liên doanh | Bán cá nguyên liệu, hàng hóa Dịch vụ cung cấp | - | 11.025.173.201 |
| | | | - | 55.000.000 |
| Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản An Lạc | Bên liên quan | Bán phụ phẩm | - | 499.920.800 |
| Công ty TNHH An Lạc | Bên liên quan | Bán phụ phẩm | - | 75.920.000 |
| | | | 254.357.684.202 | 513.083.883.825 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | | | | |
| Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre | Bên liên quan | Ứng tiền mua hàng | - | 20.930.030.980 |
| Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây | Công ty liên kết | Ứng tiền mua hàng | - | 25.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Giống Hùng Vương Bến Tre | Công ty trong cùng tập đoàn | Ứng tiền mua hàng | - | 7.250.000.000 |
| | | | - | 53.180.030.980 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
|---|------------------------------|--|---------------------------------|-----------------------------------|
| <i>VND</i> | | | | |
| <i>Phải thu ngắn hạn khác</i> | | | | |
| Ông Lê Nam Thành | Thành viên Hội đồng Quản trị | Phải thu chuyển nhượng cổ phần VTF | 255.959.777.331 | - |
| | | Tạm ứng hoàn lại phải thu | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương - Vĩnh Long | Công ty liên kết | Tạm ứng hoàn lại phải thu | 185.047.504.676 | 111.161.780.100 |
| Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam | Công ty trong cùng tập đoàn | Tạm ứng hoàn lại phải thu | 99.820.528.235 | 64.687.674.850 |
| Bà Trần Ngọc Vân | Trưởng Ban Kiểm soát | Chi tiền Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh | 85.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây | Công ty liên kết | Tạm ứng hoàn lại phải thu Cổ tức | 59.190.942.507 3.350.529.146 | - 6.241.377.013 |
| Công ty TNHH Hùng Vương - Vĩnh Long | Công ty liên kết | Tạm ứng hoàn lại phải thu | 47.118.170.707 | 3.468.159.707 |
| Ông Dương Ngọc Minh | Tổng Giám Đốc | Tạm ứng hoàn lại phải thu | 28.000.000.000 | - |
| Công ty TNHH Hùng Vương Mascato | Công ty liên doanh | Tạm ứng hoàn lại phải thu | 23.990.707.773 | 2.630.264.608 |
| Công ty Cổ phần Giống Hùng Vương Bến Tre | Công ty trong cùng tập đoàn | Tạm ứng hoàn lại phải thu | 21.407.730.556 | 22.704.930.556 |
| Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc | Công ty liên kết | Tạm ứng hoàn lại phải thu Cổ tức | 15.460.944.715 - | 19.209.782.050 4.559.659.249 |
| Công ty TNHH Giống - Chăn nuôi Việt Thắng - An Giang | Công ty liên kết | Tạm ứng hoàn lại phải thu | 8.500.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre | Bên liên quan | Tạm ứng hoàn lại phải thu Lãi phải thu từ hoạt động hợp tác kinh doanh | - - | 106.724.076.674 30.000.480.758 |
| | | | 862.846.835.646 | 401.388.185.565 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
|---|-----------------------------|--|---|---|
| Phải trả người bán ngắn hạn | | | | |
| Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng | Công ty liên kết | Mua nguyên vật liệu | 384.148.293.290 | - |
| Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc | Công ty liên kết | Mua thành phẩm và dịch vụ | 282.796.304.652 | 214.105.401.045 |
| Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây | Công ty liên kết | Mua cá nguyên liệu Chi phí thuê | 225.649.307.403 7.595.334.000 | 155.102.316.776 - |
| Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Hùng Vương Cao Lãnh | Công ty trong cùng tập đoàn | Mua hàng hóa | 169.248.770.010 | 158.311.970.010 |
| Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam | Công ty trong cùng tập đoàn | Mua hàng hóa | 67.849.261.713 | 237.949.316.129 |
| Công ty TNHH Hùng Vương Mascato | Công ty liên doanh | Mua cá thành phẩm Mua phụ phẩm Khác | 40.807.473.273 24.145.398.176 7.670.515.593 | 39.247.879.979 17.803.657.660 330.000.000 |
| Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương - Vĩnh Long | Công ty liên kết | Mua hàng hóa, thức ăn thủy sản | 58.684.128.588 | 64.984.058.648 |
| Công ty TNHH Hùng Vương - Vĩnh Long | Công ty liên kết | Dịch vụ gia công và chi phí thuê Mua thành phẩm | 21.084.435.174 - | 20.867.272.530 24.129.982.244 |
| Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre | Bên liên quan | Mua thành phẩm Mua hàng hóa | - - | 132.299.046.455 2.420.000.000 |
| Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản An Lạc | Công ty trong cùng tập đoàn | Chi phí gia công Mua nguyên liệu, phụ phẩm | 5.434.738.000 1.149.896.000 | 240.012.000 2.943.816.000 |
| Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương | Công ty trong cùng tập đoàn | Mua bảo hiểm hàng hóa | 51.358.400 | - |
| | | | 1.296.315.214.272 | 1.070.734.729.476 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
|---|-----------------------------|----------------------------|------------------------|-----------------------|
| <i>Người mua trả tiền ngắn hạn</i> | | | | |
| Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam | Công ty trong cùng tập đoàn | Tạm ứng tiền mua hàng hóa | 92.300.550.030 | - |
| Công ty TNHH Hùng Vương - Vĩnh Long | Công ty liên kết | Tạm ứng mua thành phẩm | 31.572.779.700 | - |
| Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương - Vĩnh Long | Công ty liên kết | Tạm ứng mua hàng hóa | 28.240.000.000 | - |
| Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc | Công ty liên kết | Tạm ứng mua cá nguyên liệu | - | 64.176.058.849 |
| Công ty TNHH An Lạc | Công ty trong cùng tập đoàn | Tạm ứng mua phụ phẩm | - | 22.037.430.049 |
| Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây | Công ty trong cùng tập đoàn | Tạm ứng mua thức ăn | - | 6.719.724.500 |
| | | | 152.113.329.730 | 92.933.213.398 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
|---|------------------------------|---------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <i>VND</i> | | | | |
| <i>Phải trả ngắn hạn khác</i> | | | | |
| Công ty TNHH Hùng Vương - Vĩnh Long | Công ty liên kết | Ký quỹ | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| Công ty TNHH An Lạc | Bên liên quan | Tạm ứng hoàn lại phải trả | 23.740.000.000 | 24.240.000.000 |
| Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc | Công ty liên kết | Ký quỹ | 20.000.000.000 | 5.000.000 |
| Bà Lê Kim Phụng | Phó Tổng Giám Đốc | Cổ tức | 14.657.992.810 | 11.853.844.081 |
| Bà Nguyễn Minh Thủy Tiên | Cổ đồng | Cổ tức | 10.960.416.222 | 8.156.267.493 |
| Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây | Công ty liên kết | Cổ tức | 9.763.402.978 | 9.763.402.978 |
| Công ty Cổ phần Minh Thắng | Cổ đồng | Cổ tức | 3.596.349.994 | 3.843.137.255 |
| | | Tạm ứng hoàn lại phải trả | - | 10.900.000.000 |
| Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam | Bên liên quan | Cổ tức | 1.200.000.000 | - |
| | | Tạm ứng hoàn lại phải trả | - | 400.000.000 |
| Ông Lê Nam Thành | Thành viên Hội đồng Quản trị | Cổ tức | 23.034.242.805 | 441.778.500 |
| | | Tạm ứng hoàn lại phải trả | 8.000.000.000 | 43.109.000 |
| Bà Trần Ngọc Vân | Trưởng ban Kiểm soát | Tạm ứng hoàn lại phải trả | 74.000.000.000 | - |
| Ông Dương Ngọc Minh | Tổng Giám đốc | Cổ tức | 5.945.385.344 | - |
| Bà Dương Thị Ngọc Hạnh | Cổ đồng | Cổ tức | 71.221.500 | 71.221.500 |
| | | | 224.969.011.653 | 99.717.760.807 |
| Tổng phải trả các bên liên quan | | | 1.673.397.555.655 | 1.263.385.703.681 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Hoạt động chính của Tập đoàn là nuôi trồng, chế biến và kinh doanh thủy sản và sản xuất thức ăn thủy sản.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn được xác định theo địa điểm của tài sản của Tập đoàn. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

36.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

| | | | | | VND |
|--|-------------------------|---------------------------------|----------------------------------|---------------------|--------------------------|
| | <i>Thức ăn thủy sản</i> | <i>Cá và sản phẩm liên quan</i> | <i>Tôm và sản phẩm liên quan</i> | <i>Loại trừ</i> | <i>Tổng cộng</i> |
| Năm nay | | | | | |
| Doanh thu | | | | | |
| <i>Doanh thu bán hàng ra bên ngoài</i> | 2.061.584.447.642 | 5.082.045.733.403 | 961.831.317.020 | - | 8.105.461.498.065 |
| <i>Doanh thu bán hàng cho các bộ phận</i> | 463.843.760.000 | 2.833.166.562.040 | - | (3.297.010.322.040) | - |
| Tổng doanh thu | 2.525.428.207.642 | 7.915.212.295.443 | 961.831.317.020 | (3.297.010.322.040) | <u>8.105.461.498.065</u> |
| Kết quả | | | | | |
| <i>(Lỗ) lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận</i> | (1.372.870.789) | 268.245.197.586 | 9.093.635.646 | (171.638.115.193) | 104.327.847.250 |
| <i>Chi phí thuế TNDN</i> | | | | | (64.922.133.307) |
| <i>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</i> | | | | | <u>(23.178.236.043)</u> |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | | | | | <u>16.227.477.900</u> |
| Vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 | | | | | |
| Tài sản và công nợ | | | | | |
| <i>Tổng tài sản</i> | - | 8.268.195.396.043 | 315.243.405.959 | - | 8.583.438.802.002 |
| <i>Tổng công nợ</i> | - | 6.214.026.672.387 | 226.607.866.704 | - | 6.440.634.539.091 |
| Các thông tin bộ phận khác | | | | | |
| Chi phí hình thành TSCĐ | | | | | |
| <i>Tài sản cố định hữu hình</i> | - | 597.221.262.899 | 68.830.050.545 | - | 666.051.313.444 |
| <i>Tài sản cố định vô hình</i> | - | 70.613.324.934 | 12.965.817.009 | - | 83.579.141.943 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

36.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau: (tiếp theo)

| | VND | | | | |
|---|-------------------|--------------------------|---------------------------|---------------------|--------------------|
| | Thức ăn thủy sản | Cá và sản phẩm liên quan | Tôm và sản phẩm liên quan | Loại trừ | Tổng cộng |
| Năm trước | | | | | |
| Doanh thu | | | | | |
| Doanh thu bán hàng ra bên ngoài | 2.831.726.158.841 | 9.141.779.758.849 | 3.541.269.773.213 | - | 15.514.775.690.903 |
| Doanh thu bán hàng cho các bộ phận | 355.182.298.370 | 3.248.755.562.491 | - | (3.603.937.860.861) | - |
| Tổng doanh thu | 3.186.908.457.211 | 12.390.535.321.340 | 3.541.269.773.213 | (3.603.937.860.861) | 15.514.775.690.903 |
| Kết quả | | | | | |
| (Lỗ) lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận | (368.395.722.260) | (251.424.528.087) | 130.071.134.451 | (205.458.084.712) | (695.207.200.608) |
| Chi phí thuế TNDN | | | | | (8.724.344.423) |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | | | | (1.106.063.090) |
| Lỗ thuần sau thuế | | | | | (705.037.608.121) |
| Vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 | | | | | |
| Tài sản và công nợ | | | | | |
| Tổng tài sản | 3.309.080.376.345 | 10.301.857.288.689 | 2.032.820.468.868 | (1.766.933.341.320) | 13.876.824.792.582 |
| Tổng công nợ | 2.447.853.932.063 | 9.306.852.128.899 | 1.390.321.606.400 | (1.766.933.341.320) | 11.378.094.326.042 |
| Các thông tin bộ phận khác | | | | | |
| Chi phí hình thành TSCĐ | | | | | |
| Tài sản cố định hữu hình | 992.787.570.495 | 698.067.099.367 | 356.755.239.233 | - | 2.047.609.909.095 |
| Tài sản cố định vô hình | 30.223.418.213 | 66.309.819.549 | 15.375.440.164 | - | 111.908.677.926 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

36.2 Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau.

| | Xuất khẩu | Nội địa | Loại trừ | VND Tổng cộng |
|--|-------------------|--------------------|---------------------|--------------------|
| Năm nay | | | | |
| Doanh thu | | | | |
| <i>Doanh thu bán hàng ra bên ngoài</i> | 3.251.980.774.684 | 4.853.480.723.381 | - | 8.105.461.498.065 |
| <i>Doanh thu bán hàng cho các bộ phận</i> | - | 3.297.010.322.040 | (3.297.010.322.040) | - |
| Tổng doanh thu | 3.251.980.774.684 | 8.150.491.045.421 | (3.297.010.322.040) | 8.105.461.498.065 |
| Các thông tin bộ phận khác | | | | |
| <i>Tài sản bộ phận</i> | 1.450.799.480.849 | 3.156.729.039.055 | (1.116.911.897.702) | 3.490.616.622.202 |
| <i>Tài sản không phân bổ</i> | | | | 5.092.822.179.800 |
| Tổng tài sản | | | | 8.583.438.802.002 |
| Chi phí hình thành TSCĐ | | | | |
| <i>Tài sản cố định hữu hình</i> | | | | 666.051.313.444 |
| <i>Tài sản cố định vô hình</i> | | | | 83.579.141.943 |
| Năm trước | | | | |
| Doanh thu | | | | |
| <i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i> | 7.310.962.005.894 | 8.203.813.685.009 | - | 15.514.775.690.903 |
| <i>Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận</i> | - | 3.603.937.860.861 | (3.603.937.860.861) | - |
| Tổng doanh thu | 7.310.962.005.894 | 11.807.751.545.870 | (3.603.937.860.861) | 15.514.775.690.903 |
| Các thông tin bộ phận khác | | | | |
| <i>Tài sản bộ phận</i> | 2.031.912.176.775 | 5.179.621.190.892 | (1.594.225.894.097) | 5.617.307.473.570 |
| <i>Tài sản không phân bổ</i> | | | | 8.259.517.319.012 |
| Tổng tài sản | | | | 13.876.824.792.582 |
| Chi phí hình thành TSCĐ | | | | |
| <i>Tài sản cố định hữu hình</i> | | | | 2.047.609.909.095 |
| <i>Tài sản cố định vô hình</i> | | | | 111.908.677.926 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn thuê nhà kho và đất đối với các diện tích đang sử dụng dưới hình thức thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | VND | |
|------------------|-----------------------|------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Đến 1 năm | 6.825.769.796 | 200.929.867.917 |
| Trên 1 - 5 năm | 7.464.233.838 | 45.872.388.646 |
| Trên 5 năm | 19.494.537.730 | 120.990.679.043 |
| TỔNG CỘNG | 33.784.541.364 | 367.792.935.606 |

Cam kết góp vốn

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018, Tập đoàn có các nghĩa vụ góp vốn đầu tư vào công ty con như sau:

| | Theo GCNĐKKD | | Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 | |
|---|------------------------|--------------|------------------------------|-----------------------|
| | Vốn điều lệ | Tỷ lệ sở hữu | Vốn điều lệ đã góp | Vốn điều lệ chưa góp |
| | VND | % | VND | VND |
| Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Hùng Vương Bến Tre | 200.000.000.000 | 90,00 | 193.800.000.000 | 6.200.000.000 |
| Công ty Cổ phần Hùng Vương - Ba Tri | 20.000.000.000 | 80,00 | - | 20.000.000.000 |
| TỔNG CỘNG | 220.000.000.000 | | 193.800.000.000 | 26.200.000.000 |

Các cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018, Tập đoàn có khoản cam kết trị giá 628.616.829.019 VND (ngày 30 tháng 9 năm 2017: 874.944.366.136 VND; và 4.249.312 Euro) liên quan đến việc xây dựng nhà xưởng, lắp đặt và mua sắm các máy móc và thiết bị mới.

Các cam kết khác

Liên quan đến việc chuyển nhượng cổ phần tại VTF cho đối tác thứ ba trên tổng số 59.812.774 cổ phần đã được chuyển nhượng trong năm như đã đề cập ở Thuyết minh số 4.2 của báo cáo tài chính hợp nhất, Tập đoàn có các cam kết với đối tác như sau:

- Công ty TNHH Giống - Chăn nuôi Việt Thắng An Giang và Công ty TNHH Giống - Chăn nuôi Việt Thắng Bình Định, các công ty con của VTF, phải được thanh lý trước ngày 31 tháng 1 năm 2019 với giá trị thoái vốn không nhỏ hơn số tiền đã cam kết; và
- Doanh thu của VTF trong năm 2018 và 2019 phải đảm bảo không thấp hơn giá trị như đã cam kết.

Nếu một trong các cam kết trên không đạt được, đối tác sẽ được nhận thêm một số lượng cổ phần của Tập đoàn tại VTF mà không phải thanh toán thêm bất cứ khoản nào cho Tập đoàn. Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này, việc thoái vốn tại các công ty con như đã đề cập trên của VTF đang được thực hiện; doanh thu năm 2018 của VTF vẫn chưa đạt được như cam kết do gặp phải yếu tố bất lợi khách quan của thị trường; do đó, Tập đoàn đã trao đổi và xin được sự chấp thuận của đối tác về việc điều chỉnh lại điều khoản cam kết doanh thu VTF năm 2018. Theo đó, không có khoản điều chỉnh giảm số lượng cổ phiếu nào được sở hữu bởi Tập đoàn tại VTF được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

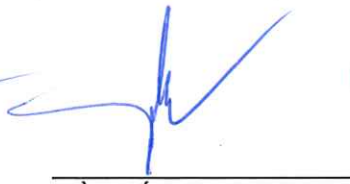
38. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----------|-------------|------------|
| Ngoại tệ: | | |
| - USD | 2.668.069 | 2.609.269 |
| - EUR | 2.464 | 2.775 |
| - JPY | - | 254.970 |

39. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.


Lê Nguyễn Hoàng Quân
Người lập


Trần Hiếu Hòa
Kế toán trưởng


Dương Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 8 tháng 1 năm 2019